

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Hà Nội, tháng 4 năm 2020



MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	3
1. Thông tin chung	3
2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh	7
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	8
4. Định hướng phát triển	12
5. Các rủi ro.....	15
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	18
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	18
2. Tổ chức và nhân sự	19
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	22
4. Tình hình tài chính Công ty mẹ.....	26
5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm	27
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty	28
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	32
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	32
2. Tình hình tài chính	32
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	33
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	34
4.1. Công tác chỉ đạo điều hành	34
4.2. Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động.....	34
4.3. Công tác thị trường	35
4.4. Công tác quản lý tài chính.....	36
4.5. Công tác kỹ thuật công nghệ và An toàn lao động.....	36
4.6. Công tác đầu tư	36

4.7. Công tác phát triển nguồn nhân lực	37
4.8. Xây dựng thương hiệu Tổng công ty	37
4.9. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp.....	37
4.10. Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng	38
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty.....	38
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY.....	39
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty	39
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty.....	40
3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT.....	41
PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019	43

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

- Tên Công ty : **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP**
- Tên Tiếng Anh : Vietnam Machinery Installation Corporation – JSC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 03/0/2017
- Vốn điều lệ : 797.261.040.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 797.261.040.000 đồng
- Địa chỉ : Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại : 024 38637747
- Số fax : 024 3863 8104
- Website : <http://www.lilama.com.vn/>
- Mã cổ phiếu : LLM

Quá trình hình thành và phát triển:

Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là LILAMA) trước đây là doanh nghiệp do Bộ Xây dựng sở hữu 100% vốn điều lệ; hoạt động trong các lĩnh vực xây lắp, gia công, chế tạo thiết bị cho các công trình công nghiệp và dân dụng với đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ khoa học kỹ thuật cao, công nhân lành nghề và phương tiện, máy móc thi công chuyên ngành tiên tiến.

❖ Giai đoạn 1960 - 1975:

Ngày 01/12/1960, Công ty Lắp máy được ra đời. Từ những bước chập chững đầu tiên, người thợ lắp máy đã tham gia lắp đặt thành công nhiều công trình công nghiệp, dân dụng và quốc phòng quan trọng như: Thủy điện Thác Bà, Cao Bằng, nhiệt điện Hàm Rồng, Lào Cai, Việt Trì, Ninh Bình, Ưông Bí, khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy phân đạm Hà Bắc, nhà máy đường Vạn Điểm 2, nhà máy Suppe

phốt phát Lâm Thao, nhà máy cơ khí Cẩm Phả, nhà máy Dệt 8/3, nhà máy xi măng Hải Phòng mở rộng...

Năm 1960, Công ty đã vinh dự nhận cờ thi đua của Hồ Chủ tịch, nhiều lần được Chủ tịch nước tặng lẵng hoa, Chính phủ tặng cờ thi đua, bằng khen...

❖ **Giai đoạn 1976 - 1995:**

Ngày 11/10/1979, Công ty Lắp máy chuyển sang hoạt động theo mô hình Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy.

Từ năm 1993 khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng vọt, nhiều công trình có vốn đầu tư nước ngoài được triển khai đầu tư xây dựng. Những người thợ Lắp máy lại tiếp tục thực hiện, hoàn thành bàn giao nhiều công trình đúng, vượt tiến độ với chất lượng cao như công trình: Chân đế giàn khoan Dầu khí, nhà máy Giấy Bãi Bằng, nhà máy Giấy Tân Mai, lắp các trạm biến áp, trạm bù, gia công trên 3000 tấn cột điện thuộc hệ thống đường dây tải điện 500 KV Bắc Nam và hàng ngàn tấn cột phát sóng truyền hình Viba trong cả nước, gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy bột ngọt VEDAN, nhà máy Xi măng Chinfon, Hải Phòng, thủy điện Trị An, Thác Mơ, Yaly đạt yêu cầu; tham gia thi công nhiều công trình có quy mô lớn ở nước ngoài như trường đại học Oran ở Angiêri, nhà máy nhiệt điện ở Bungari, Liên bang Nga và các công trình ở I rắc, Libi... Đặc biệt chế tạo được các loại bình, bồn, bể chứa khí gas, chứa dầu đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế cho các dự án như Shell Gas Hải Phòng, Sài Gòn Petro, Petro Việt Nam...

Ngày 01/12/1995, ngành Lắp máy Việt Nam lại một lần nữa chuyển đổi mô hình hoạt động từ Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy thành Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Đây là bước ngoặt, đánh dấu sự thay đổi to lớn về chất cho các doanh nghiệp nhà nước nói chung và Tổng công ty lắp máy Việt Nam nói riêng.

Những đóng góp của LILAMA đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- + 1 Huân chương Chiến công
- + 5 Huân chương Độc lập hạng Ba
- + 2 Huân chương Độc lập hạng Nhì
- + 3 Huân chương Độc lập hạng Nhất

❖ **Giai đoạn 1996 - 2000:**

Ban Lãnh đạo LILAMA đã xây dựng "*Chiến lược phát triển Tổng công ty đến năm 2010*", chia làm ba giai đoạn theo đúng định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đây là chiến lược phát triển đúng đắn, táo bạo, khoa học, phù hợp với thực tiễn phát triển của Tổng công ty và đất nước.

Công tác chế tạo và lắp đặt thiết bị được áp dụng theo công nghệ hiện đại với những thiết bị thi công tiên tiến mang lại thành công to lớn cho ngành Lắp máy. Chất lượng sản phẩm được nâng cao, thời gian thi công được rút ngắn ví dụ như: nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1 công suất 440MW trước đây lắp đặt trong 8 năm, nay nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2 có công suất gần gấp 1,5 lần thời gian thi công dưới 2 năm, nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 1 thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có công suất 1.080MW chỉ thi công trong gần 2 năm. Tiến độ thi công các công trình được thực hiện nhanh chóng nhưng vẫn thỏa mãn các yêu cầu khắt khe về chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Trải qua quá trình phấn đấu, phát triển không ngừng, thành tích của Tổng công ty được Đảng, Nhà nước ghi nhận và trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh vào năm 2000.

❖ **Giai đoạn 2001 - 2005:**

Đây là giai đoạn quyết định của LILAMA trong vai trò Tổng thầu EPC. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được giao là Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Uông Bí mở rộng công suất 300MW với vốn đầu tư gần 300 triệu USD. Sự kiện này đã đưa LILAMA từ vai trò làm thầu phụ thực hiện phần việc "C", nay trở thành nhà thầu chính. LILAMA đảm nhận toàn bộ cả phần "E" và "P", tức cả tư vấn thiết kế và cung cấp vật tư, thiết bị đối với công trình; dự án nhiệt điện Cà Mau 1 công suất 750MW với giá trị 360 triệu USD.

Năm 2005, LILAMA kỷ niệm 45 năm thành lập với dấu ấn đặc biệt quan trọng. Tại dự án Trung tâm Hội nghị Quốc gia - công trình được thực hiện theo tiêu chuẩn Châu Âu được xây dựng tại Việt Nam, LILAMA đã tập trung lực lượng tinh nhuệ nhất của mình để đảm nhận khối lượng công việc trên 40% toàn bộ dự án, bàn giao công trình đúng tiến độ và đạt chất lượng cao, phục vụ hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/2005.

Những đóng góp của LILAMA cho sự nghiệp phát triển đất nước được Đảng và Nhà nước ghi nhận. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Sự kiện này khẳng định sự thành công của LILAMA trong quá trình đổi mới và phát triển, tạo ra các tiền đề cơ bản về cơ sở vật chất, năng lực quản lý để thực hiện thành công nhiệm vụ trong chiến lược phát triển của mình.

❖ **Giai đoạn 2006 - 2010:**

Năm 2006, LILAMA tiếp tục được chọn là nhà Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Cà Mau 2 công suất 750 MW với giá trị 330,3 triệu USD, tiếp đến là dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 1 công suất 450 MW giá trị gần 305 triệu USD. Chỉ trong thời gian 11 tháng, LILAMA ký 03 Hợp đồng EPC nhà máy điện với tổng công suất 1.950MW, tổng giá trị gần 1 tỷ USD (gồm cả nhà máy điện Cà Mau 1).

Quý I/2009, nhà máy Lọc dầu Dung Quất được bàn giao cho Chủ đầu tư Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, những sản phẩm xăng dầu đầu tiên của Việt Nam được bắt nguồn từ đây. Tiếp đến là việc bàn giao đúng tiến độ nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 tháng 4/2009, nhà máy xi măng Sông Thao tháng 11/2009. Các nhà máy thủy điện Sông Vàng, Sông Ông cũng đã hòa lưới điện quốc gia...

Ngày 9/4/2009, LILAMA tiếp tục ký 02 hợp đồng EPC dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 công suất 1.200MW và dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 2 công suất 750MW, tổng giá trị hợp đồng gần 1,7 tỷ USD.

❖ **Giai đoạn 2010 - nay:**

Năm 2010, LILAMA chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 93/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà và đến năm 2012, Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà đã chuyển quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại LILAMA về Bộ Xây dựng theo Quyết định số 913/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

LILAMA đã thực hiện thành công, bàn giao đưa vào sử dụng ổn định dự án nhiệt điện đốt than Vũng Áng 1 có công suất lớn nhất tại Việt Nam; hoàn thành bàn giao dự án thủy điện Hòa Na; ký kết hợp đồng EPC với Tập đoàn dầu khí Quốc gia (PVN) thực hiện dự án nhiệt điện Sông Hậu 1.

Trải qua 55 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành LILAMA đã thực hiện và bàn giao hàng ngàn dự án lớn nhỏ, góp phần quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. LILAMA được đánh giá là Tổng thầu EPC hàng đầu Việt Nam, là một trong những nhà thầu xây lắp đứng đầu trong lĩnh vực thi công các công trình công nghiệp và dân dụng tại Việt Nam. Bước sang năm 2016, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Đến ngày 16/08/2017, cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức được giao dịch trên sàn chứng khoán cho công ty chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: LLM. Đây được đánh giá là một bước thay đổi quan trọng, hứa hẹn mở ra một giai đoạn phát triển thành công mới của Tổng Công ty.

2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh

**Tổng thầu EPC,
nhà thầu xây lắp**

- Nhà thầu EPC số 1 tại Việt Nam, thực hiện các dự án lớn với vai trò là tổng thầu EPC.
- Nhà thầu lắp máy uy tín nhất Việt Nam với các dự án lắp máy tiêu biểu như: Tua bin, máy phát của các nhà máy nhiệt điện công suất 100 -> 600 MW, nhà máy thủy điện 240MW...

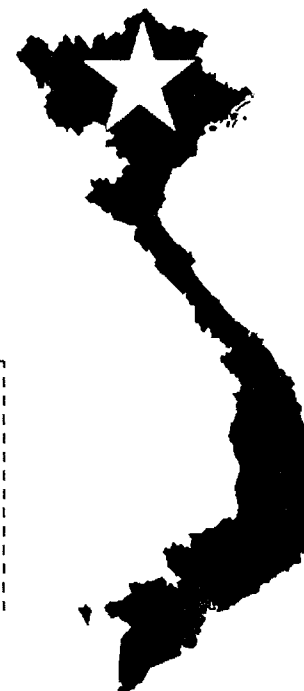


Cơ khí chế tạo

- Chế tạo đến 75% các thiết bị cho các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, đóng tàu, dầu khí mà LILAMA là tổng thầu.
- Năng lực chế tạo cơ khí dẫn đầu trên thị trường hiện nay.

Lĩnh vực khác

- Hoạt động tư vấn, thiết kế, quản lý dự án: nâng cao năng lực cạnh tranh cho LILAMA.
- Hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh khác.

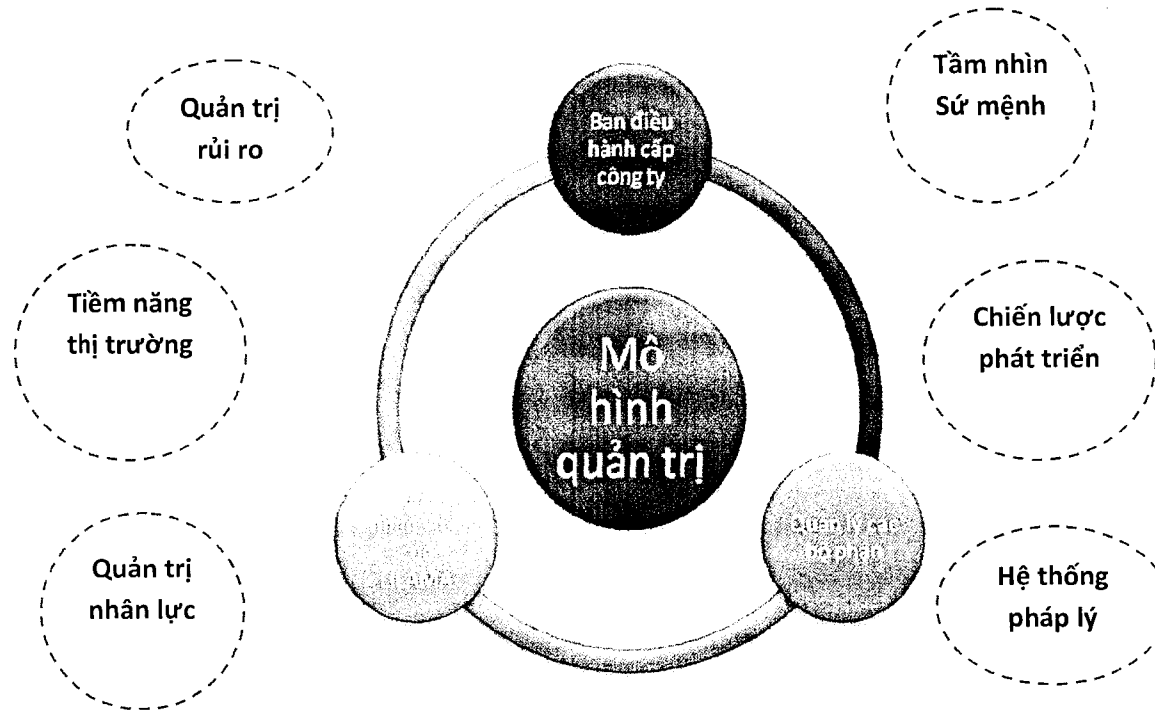


Trụ sở chính: 124 Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà
Nội

VPĐD: 9/12 Hồ Tùng Mậu,
Quận 1, thành phố Hồ Chí
Minh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị Tổng công ty

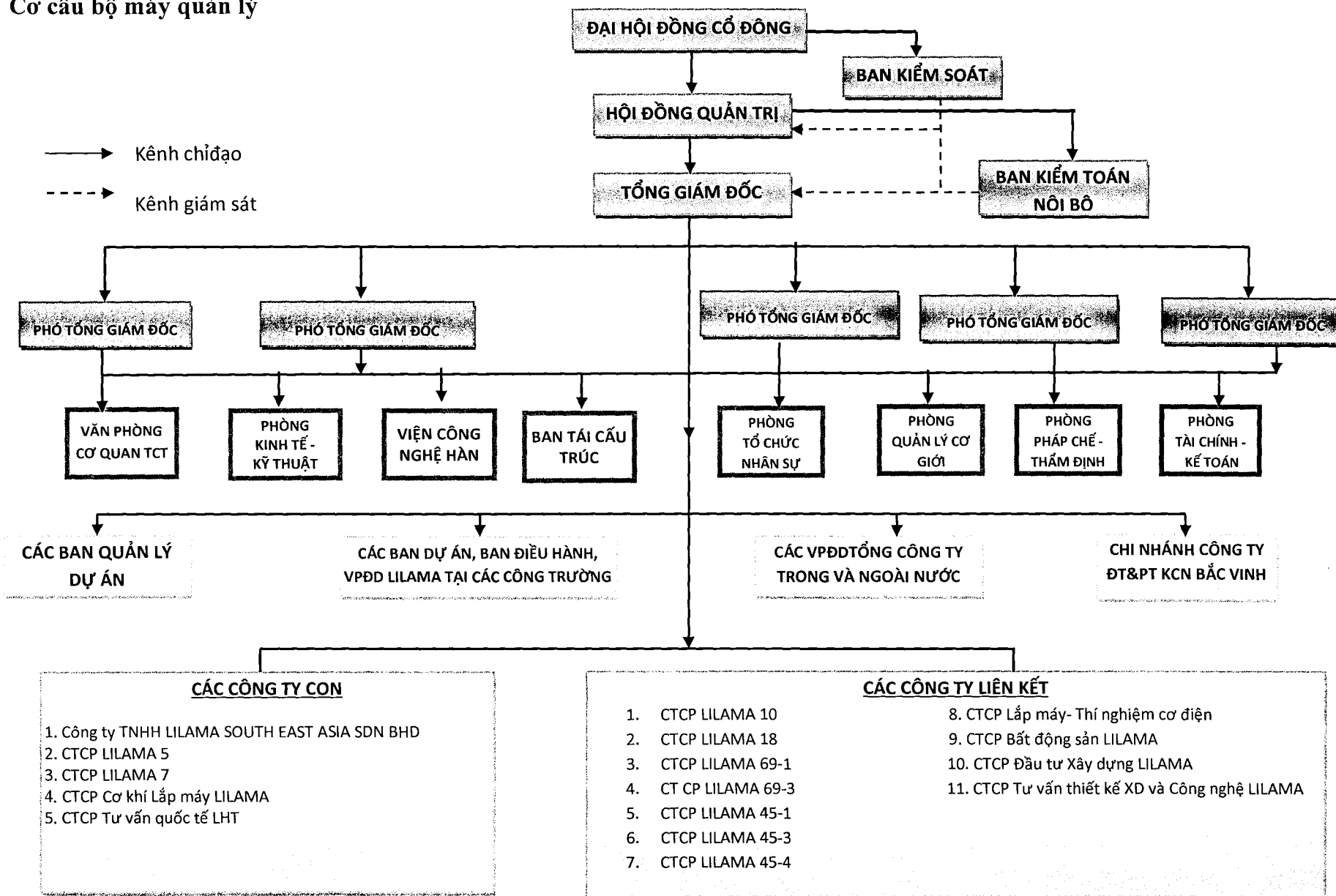


LILAMA sử dụng mô hình quản trị 3 cấp:

- Cấp Công ty: Bao gồm Ban điều hành Tổng công ty (Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc), Ban quản lý các công ty con.
- Cấp bộ phận: Bao gồm các trưởng, phó phòng của các phòng chức năng Tổng công ty; người đại diện vốn của Lilama tại các công ty liên kết.
- Cấp chức năng: Bao gồm toàn bộ cán bộ công nhân viên của LILAMA, là người trực tiếp thực hiện các chính sách, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

Trong quá trình hoạt động, Tổng công ty vẫn luôn chú trọng đến những yếu tố nội tại - ngoại cảnh tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên toàn bộ hoạt động của Tổng công ty, bao gồm: các rủi ro phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động (như rủi ro về hoạt động kinh doanh, rủi ro về nhân lực...); những chiến lược phát triển phải phù hợp với tiềm năng của thị trường, tầm nhìn - sứ mệnh phát triển của Tổng công ty; quan trọng nhất là đảm bảo việc tuân thủ những quy tắc, quy định của hệ thống pháp lý nơi diễn ra những hoạt động kinh doanh của LILAMA trong và ngoài nước.

Cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con của LILAMA

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	Công ty TNHH LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.986	99,00	Xây lắp, gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí	Liang, Brunei
2.	CTCP LILAMA 5	51.497	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	179 đường Trần Phú, Ba Đình, thị xã Bim Son, Thanh Hóa
3.	CTCP LILAMA 7	50.000	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Số 332, đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	CTCP Cơ khí Lắp máy LILAMA	32.651	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	72E đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5.	CTCP Tư vấn quốc tế LHT	9.600	60,00	Tư vấn thiết kế	Tầng 3, Tòa nhà 21 tầng Lilama, 124 Minh Khai, Hà Nội

Các công ty liên kết

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	CTCP LILAMA 10	98.900	36,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Tòa nhà Lilama 10, Lê Văn Lương kéo dài, Từ Liêm,

					Hà Nội
2.	CTCP LILAMA 18	93.887	36,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lầu 9/19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
3.	CTCP LILAMA 69-1	75.762	41,10	Cơ khí chế tạo, xây lắp	17 Lý Thái Tổ, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
4.	CTCP LILAMA 69-3	82.794	36,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, Tp. Hải Dương
5.	CTCP LILAMA 45-1	48.000	36,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lô 11, Đường 319 B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
6.	CTCP LILAMA 45-3	35.000	40,83	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Tp. Quảng Ngãi
7.	CTCP LILAMA 45-4	40.000	35,06	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Xa Lộ Hà Nội, Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
8.	CTCP Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện	15.000	36,18	Tư vấn thiết kế	434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
9.	CTCP Bất động sản LILAMA	104.713	27,93	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Phòng 501, tầng 5, Tòa nhà DMC 535 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
10.	CTCP Đầu tư xây dựng LILAMA	250.000	27,72	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

11.	CTCP Tư vấn thiết kế Xây dựng và công nghệ LILAMA	4.400	45,45	Tư vấn thiết kế	Tầng 1, Tòa nhà E3A, tòa nhà 12 tầng, khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
-----	---	-------	-------	-----------------	--

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

❖ *Mục tiêu tổng quát*

- Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, củng cố, tích tụ lực lượng sản xuất để tạo ra sự thay đổi về chất, về quy mô trong toàn Tổng công ty, tạo ra sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước, khẳng định LILAMA là thương hiệu hàng đầu của Việt Nam trong vai trò tổng thầu EPC, nhà thầu xây lắp, nhà chế tạo dây chuyền thiết bị đồng bộ của các dự án công nghiệp để tiến tới tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu của các công ty đa quốc gia.
- Xây dựng Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và các đơn vị thành viên trở thành các doanh nghiệp mạnh, có tiềm lực tài chính, có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại, phát triển tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính đã lựa chọn, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

❖ *Mục tiêu cụ thể*

- Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh: Tập trung vào 2 ngành kinh doanh chính mà LILAMA có tiềm năng tăng trưởng, khả năng cạnh tranh cao là (1) Ngành EPC, xây lắp và (2) Ngành Cơ khí chế tạo.
- Mục tiêu về tài chính:
 - o Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, xây dựng LILAMA có nền tảng tài chính lành mạnh, phát triển ổn định, bền vững, hướng tới tăng trưởng;
 - o Tăng quy mô vốn điều lệ để tăng nguồn lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển;
 - o Tái cấu trúc nợ nhằm giảm hệ số nợ ở mức hợp lý, an toàn, giảm chi phí tài chính bằng việc tăng vốn điều lệ, đẩy nhanh vòng quay vốn, thay thế các khoản vay có thời gian vay ngắn, lãi suất cao bằng các khoản vay thời gian dài, lãi suất hợp lý và phù hợp với nhu cầu

- của doanh nghiệp;
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả tối ưu, tập trung vốn đầu tư nâng cao năng lực cho các ngành sản xuất kinh doanh chính.
- Mục tiêu về tổ chức, nguồn nhân lực:
- Hoàn thiện việc xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn và hoàn thành thoái vốn tại các đơn vị không thuộc ngành kinh doanh chính/hoạt động không hiệu quả.
 - Đảm bảo nhân lực đáp ứng kế hoạch phát triển trong các ngành kinh doanh chính căn cứ theo doanh thu. Nâng cao tỷ lệ sử dụng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ.
 - Tinh giản bộ máy để phù hợp với mô hình hoạt động và tăng năng suất lao động.
 - Từng bước nâng cao hiệu quả của người lao động và thu nhập bình quân đầu người lên mức cao hơn.
- Mục tiêu về quản trị:
- Tổng công ty tiếp tục đóng vai trò là nhà hoạch định, kiểm soát chiến lược; tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh; điều phối chung các hoạt động tại các doanh nghiệp mà LILAMA góp vốn; giảm dần vai trò và hướng đến không là nhà đầu tư tài chính.
 - LILAMA sẽ xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp và phù hợp với các thông lệ tốt của quốc tế, ban hành và áp dụng bộ qui tắc quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự công bằng, tính minh bạch, tính trách nhiệm

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chuẩn hóa và củng cố mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh để LILAMA trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ quốc tế, đầy đủ khả năng và sức mạnh để đảm trách vai trò tổng thầu EPC các dự án công nghiệp lớn trong nước, tiếp tục khẳng định thương hiệu LILAMA để vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.
- Khẳng định vị trí đứng đầu Việt Nam về ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, tăng cường hơn nữa uy tín và khả năng cạnh tranh, chuẩn hóa hệ thống quản lý chất lượng để đáp ứng và đủ điều kiện tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu.

Các mục tiêu phát triển bền vững

LILAMA kiên định mục tiêu phát triển bền vững của mình là trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ quốc tế; tạo ra lợi nhuận tối đa cho các cổ đông; tạo môi trường làm việc tốt, thu nhập

cao và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên Tổng công ty; Đóng góp, xây dựng phát triển thị trường lắp máy Việt Nam trở thành một trong những mũi nhọn phát triển của đất nước, có tầm ảnh hưởng đến thị trường quốc tế; Đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Mô hình phát triển bền vững của Tổng công ty:

Cấp quản trị	Chức năng - Nhiệm vụ
Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ đạo chung về chiến lược - Phê duyệt các mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban Tổng giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các mục tiêu, kế hoạch hành động trình HĐQT - Triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch hành động được HĐQT phê duyệt
Các Phòng/Ban nghiệp vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các kế hoạch hành động theo chỉ đạo của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.
Cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các công việc cụ thể hàng ngày có liên quan đến các mục tiêu phát triển của Tổng công ty và của Phòng, Ban nghiệp vụ.

Mô hình phát triển bền vững của LILAMA có nhiệm vụ gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh và định hướng phát triển bền vững của Tổng công ty; nhờ đó mà mô hình này có ảnh hưởng tích cực đến những người liên quan cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Là một nhà thầu uy tín, LILAMA nhận thức rõ và có ý thức trách nhiệm cao trong công tác gìn giữ và bảo vệ môi trường. Trong tất cả những công trình mà LILAMA là nhà thầu chính hoặc chủ đầu tư, Tổng công ty đều cố gắng giảm đến mức tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, không để xảy ra khiếu nại/khiếu kiện về vấn đề an toàn môi trường; những phản ánh, đánh giá không tốt của đối tác về tiêu chuẩn chất lượng xây dựng và bảo vệ môi trường tại Việt Nam và trên thị trường quốc tế. Tổng công ty đã cố gắng đầu tư mua sắm các trang thiết bị thi công hiện đại để đảm bảo mức hao phí nhiên liệu và khí thải được giảm thiểu tối đa.

Tổng công ty cam kết bảo vệ và gìn giữ môi trường, tăng cường sức khỏe, an toàn và an ninh cho nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu, cộng đồng nơi LILAMA hoạt động và công chúng nói chung. Trong các hoạt động của mình, Tổng công ty luôn cố gắng để đảm bảo: ***“Không có tai nạn, không có thiệt hại đối với môi trường tự nhiên và xã hội, tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, quyền con người, giá trị kinh tế và bản sắc văn hóa của cộng đồng ở những nơi có các hoạt động của***

5. Các rủi ro

Rủi ro về nền kinh tế

Kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt mức tăng trưởng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8% cùng mức lạm phát được kiểm soát trong mục tiêu dưới 4%/năm. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011 - 2017. Ngoài ra, năm 2019 đánh dấu cột mốc xuất khẩu trên 500 tỷ USD trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, xuất siêu đạt 9,9 tỷ USD; dự trữ ngoại hối đạt 80 tỷ USD; nợ công giảm về mức 56% GDP.

Năm 2020, Việt Nam tiếp tục được nhiều tổ chức lớn như ADB, WB... đánh giá lạc quan trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều bất lợi. Trong đó, động lực tăng trưởng của năm 2020 sẽ được củng cố nhờ tăng trưởng mạnh mẽ của tiêu dùng trong nước, nhờ hậu thuẫn bởi lạm phát ở mức vừa phải. Xuất khẩu có thể tiếp tục tăng trưởng ở một số thị trường quan trọng khi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CT-TPP) và Hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam (EVFTA) sẽ có hiệu lực vào năm 2020.

Các cơ hội của nền kinh tế Việt Nam đi cùng những thách thức từ nhiều phía, nổi bật là hoạt động xuất khẩu của năm 2020 có thể khó khăn hơn năm 2019. Thị trường xuất khẩu bị thu hẹp khi chỉ có Mỹ đạt mức tăng 27,8%, trong khi các thị trường quan trọng khác gần như không tăng trưởng, xuất khẩu vào EU giảm 0,7%. Việc quá phụ thuộc vào thị trường Mỹ làm dấy lên lo ngại về các khả năng Việt Nam bị nền kinh tế lớn nhất thế giới đưa vào danh sách theo dõi. Năm 2020 cũng cần chú ý đến vấn đề lạm phát do những tháng cuối năm việc giá thịt lợn tăng cao đã làm CPI tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng 11, mức tăng cao nhất trong 9 năm qua. Thị trường quốc tế tiềm ẩn những sự kiện biến động lớn, gia tăng thách thức đối với nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam.

Đặc biệt, dịch viêm phổi cấp COVID-19 phát sinh diễn biến phức tạp và lan rộng từ giữa quý I/2020 được dự đoán sẽ có thể gây thiệt hại trên diện rộng đến kinh tế thế giới và nhiều quốc gia như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ý... Nền kinh tế Việt Nam đứng trước nguy cơ kếp khi nguồn cung cho sản xuất khan hiếm đồng thời cầu cũng giảm. Trong các kịch bản đánh giá tăng trưởng kinh tế Việt Nam với giả thiết dịch COVID-19 được khống chế trong quý I-II/2020, Bộ Kế hoạch & Đầu tư giảm mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2020 xuống còn 5,96% - 6,25%, thấp hơn so với mục tiêu 6,8% ban đầu. Một số ngành, lĩnh vực, khách hàng chịu tác động tiêu cực ngay bởi dịch bệnh có thể tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng tới Ngành Ngân hàng, điển hình như du lịch, kinh doanh dịch vụ lưu trú, xuất khẩu nông - thủy sản, vận tải hàng không, vận tải biển, dệt may, dầu khí, cao su, hàng tiêu dùng... Đầu tư FDI và xuất nhập khẩu chịu áp lực giảm do tác động của dịch bệnh kéo dài, những con số định hướng

mục tiêu về cán cân thương mại cũng như điều kiện thuận lợi để dòng vốn FDI và FII vào Việt Nam sẽ cần được quan sát kỹ lưỡng hơn theo những diễn biến cụ thể của dịch COVID-19 trong thời gian tới. Tỷ giá USD/ VND trong nước dự kiến sẽ có nhiều biến động với biên độ giao dịch lớn hơn khi nhiều biến số xảy ra trên thị trường.

Rủi ro về luật pháp

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây nên không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện. Tổng công ty sau khi cổ phần hóa sẽ hoạt động theo Luật doanh nghiệp và chịu sự điều tiết của các văn bản pháp luật liên quan, do vậy những thay đổi về môi trường pháp luật sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Rủi ro đặc thù

- *Rủi ro hoạt động:*

Do lĩnh vực hoạt động chính của Tổng công ty là thi công xây lắp, đặc thù kinh doanh là thời gian thi công của các công trình thường kéo dài, việc nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần, song song với đó là việc giải ngân thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, có nhiều dự án, công trình xây dựng chủ đầu tư lập dự toán còn chưa tương xứng với nguồn vốn đầu tư dẫn tới thời gian thi công bị kéo dài, điều đó càng làm chậm tiến độ giải ngân, thanh quyết toán của các công trình, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Tổng công ty, đôi khi phản ánh không đúng hiệu quả kinh doanh cũng như kết quả doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty giữa các quý hoạt động cũng như trong năm tài chính.

- *Rủi ro cạnh tranh:*

Tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thi công xây lắp trong ngành xây dựng ngày càng khốc liệt. Đặc biệt trong tương quan với tỷ lệ đầu tư công giảm thấp so với giai đoạn trước, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh, đấu thầu để có được hợp đồng xây lắp. Do vậy doanh nghiệp xây lắp phải luôn tìm cách nâng cao năng lực công nghệ và kỹ thuật để tăng tính cạnh tranh giảm thiểu rủi ro có thể ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng, số lượng hợp đồng, cũng như doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng.

- *Rủi ro về biến động giá nguyên liệu, thiết bị đầu vào:*

Các dự án mà LILAMA thực hiện thường có tiến độ dài, giá trị vật tư, thiết bị chiếm tỷ trọng lớn

trong tổng giá trị hợp đồng. Do vậy, biến động giá cả hàng hóa (vật tư, thiết bị) đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của LILAMA.

Để giảm thiểu ảnh hưởng của biến động giá, ngoài việc duy trì và phát triển mạng lưới các đối tác cung ứng truyền thống, LILAMA còn chủ động kiểm soát chi phí bằng cách tính đến yếu tố biến động giá, trượt giá ngay từ các khâu chuẩn bị hồ sơ dự thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng.

- ***Rủi ro về chi phí vốn vay:***

Tổng công ty có tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn tương đối thấp, do đó chi phí lãi vay trở thành yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tổng công ty. Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Do đó, những dự kiến trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư có thể chịu tác động xấu từ rủi ro chi phí vốn vay.

Rủi ro môi trường

Những rủi ro về môi trường do thiên nhiên gây ra là các nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, động đất, v.v là những nguyên nhân bất khả kháng. Do đó, Tổng công ty phải có những chủ trương, cách thức phòng tránh và khắc phục về hậu quả do thiên tai, môi trường gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ hệ thống.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	CÔNG TY MẸ			HỢP NHẤT		
	Năm 2018 (*)	Năm 2019		Năm 2018	Năm 2019	
		<i>Giá trị</i>	<i>Tăng trưởng (%)</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Tăng trưởng (%)</i>
Tổng giá trị tài sản	7.479.277	7.017.645	-6,17%	13.051.609	8.175.416	-37,36%
Vốn chủ sở hữu	911.107	933.098	2,41%	1.594.381	1.131.274	-29,05%
Doanh thu thuần	10.137.192	5.580.754	-44,95%	13.412.374	7.041.807	-47,50%
Giá vốn hàng bán	9.796.265	5.372.466	-45,16%	12.731.249	6.629.784	-47,93%
Lợi nhuận gộp	340.927	208.288	-38,91%	681.125	412.023	-39,51%
Doanh thu tài chính	204.412	330.647	61,76%	176.334	485.011	175,05%
Chi phí tài chính	114.307	177.622	55,39%	394.043	356.358	-9,56%
Lãi từ công ty LK	-	-	-	(13.062)	(8.515)	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	1.678	687	-59,03%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	372.303	320.989	-13,78%	601.532	705.623	17,30%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	58.729	40.324	-31,34%	(152.856)	(174.149)	-
Lợi nhuận khác	4.825	36.229	650,86%	10.429	40.370	287,07%
Lợi nhuận trước thuế	63.554	76.553	20,45%	(142.427)	(133.780)	-
Lợi nhuận sau thuế	51.223	62.936	22,87%	(181.972)	(86.151)	-

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2019 của LILAMA. Số liệu năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất được lấy theo số liệu trình bày lại trong BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2019 của LILAMA

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Hải	12/10/1960	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Hữu Thành	03/09/1963	Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
5	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1960
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng ngành Thông gió cấp nhiệt

Ông Lê Văn Tuấn – Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1963
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Ông Nguyễn Văn Hùng – Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1979
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy

Ông Nguyễn Hữu Thành – Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1963
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Ông Bùi Đức Kiên – Kế toán trưởng kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1971
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

2.2 Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1.	Nguyễn Thị Thu Trang	15/02/1981	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Lê Thị Thu Hồng	13/10/1976	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Trần Thương Huyền	20/07/1975	Thành viên Ban kiểm soát

Thông tin tóm tắt về thành viên Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Trưởng Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1981
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Bà Lê Thị Thu Hồng – Thành viên Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1976
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Bà Trần Thương Huyền – Thành viên Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1975
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

2.3 Ban Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
2	Trần Đình Đại	13/10/1961	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
4	Lê Quốc Ân	29/7/1970	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Mạnh Dũng	22/01/1970	Phó Tổng Giám đốc
6	Nguyễn Hữu Thành	03/09/1963	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
7	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Ban Tổng giám đốc:

Ông LÊ VĂN TUẤN – Tổng giám đốc

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

Ông TRẦN ĐÌNH ĐẠI - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 1961
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

Ông NGUYỄN VĂN HÙNG - Phó Tổng Giám đốc

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

Ông LÊ QUỐC ÂN - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 1970
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt điện

Ông NGUYỄN MẠNH DŨNG - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 1970
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Ông NGUYỄN HỮU THÀNH – Phó Tổng Giám đốc

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

Ông BÙI ĐỨC KIÊN – Kế toán trưởng

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

2.4 Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ông Nguyễn Hữu Thành được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/02/2019.

2.5. Cán bộ công nhân viên Tổng công ty:

Cơ cấu lao động của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31/03/2020

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
I	Phân theo trình độ	632	100,0%
1	Đại học và trên đại học	440	69,6%
2	Cao đẳng, trung cấp	34	5,4%

3	Công nhân kỹ thuật	107	16,9%
4	Lao động phổ thông	51	8,1%
II	Phân theo thời hạn hợp đồng	632	100,0%
1	Viên chức quản lý doanh nghiệp (không thuộc diện ký Hợp đồng lao động)	9	1,4%
2	Lao động không xác định thời hạn	439	69,5%
3	Lao động hợp đồng có thời hạn	167	26,4%
4	Lao động khác	17	2,7%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác

Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác của Tổng công ty trong năm 2019 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng.

TT	TÊN DỰ ÁN	KH NĂM 2019	TH NĂM 2019	Tỷ lệ TH 2019/KH 2019
	TỔNG SỐ	20	0	0%
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%

Trong năm 2019, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tế, Tổng công ty không thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị.

b) Đầu tư tài chính

➤ Đầu tư thêm vào Công ty con, công ty liên kết

Tổng giá trị vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của LILAMA tại thời điểm 31/12/2019 là 617,1 tỷ đồng, trong đó: 05 Công ty con với giá trị đầu tư 96,9 tỷ đồng, 11 Công ty liên kết với giá trị đầu tư 357,8 tỷ đồng; 06 doanh nghiệp đầu tư dài hạn khác với giá trị đầu tư 162,4 tỷ đồng. Như vậy, giá trị

đầu tư vốn của Tổng công ty ra ngoài doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2019 đã không còn vượt Vốn điều lệ và Vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2019, Tổng công ty không thực hiện đầu tư thêm vào các công ty con, công ty liên kết.

➤ Tình hình thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

Trong năm 2019, tiếp tục thực hiện theo Đề án tái cấu trúc đã được Bộ Xây dựng và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, LILAMA đã tích cực thực hiện công tác thoái vốn tại một số đơn vị hoạt động không hiệu quả và/hoặc ngoài ngành kinh doanh chính. Kết quả thu được bao gồm thoái vốn thành công tại 07 công ty, số tiền thu về là 410,5 tỷ đồng và thu hồi đợt 2 tiền thoái vốn tại VAPCO 2 là 103 tỷ đồng; cụ thể như sau:

- + Hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS.
- + Hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty cổ phần LILAMA 69-2.
- + Hoàn tất việc chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần, tương ứng 30,42% vốn điều lệ tại Công ty CP Lilama 69-3.
- + Hoàn tất việc chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần, tương ứng 15,05% vốn điều lệ tại Công ty CP Lilama 10.
- + Hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty CP Lisemco.
- + Hoàn tất việc chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần, tương ứng 15% vốn điều lệ tại Công ty CP Lilama 18.
- + Hoàn tất việc chuyển nhượng 1.136.430 cổ phần, trong đó bán thành công 750.000 cổ phần, tương ứng 9,9% vốn điều lệ tại Công ty CP Lilama 69-1.

Bên cạnh đó, LILAMA cũng tích cực tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư, đẩy nhanh triển khai thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật để thoái vốn tại các đơn vị thành viên theo lộ trình đã xây dựng tại Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị LILAMA (Điều chỉnh lần 3). Tuy nhiên, do đặc thù ngành nghề kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty và bối cảnh thị trường, việc tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng vốn của LILAMA gặp không ít khó khăn và chưa đạt được như kỳ vọng.

➤ Tình hình thu cổ tức, chi trả cổ tức

- ✓ *Tình hình thu cổ tức:* Trong năm 2019, có 05/25 Công ty có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức cho kết quả SXKD năm 2018 với tổng số tiền 7,72 tỷ đồng, tổng số tiền các Công ty đã chi trả cổ tức cho Tổng công ty bằng tiền 7,72 tỷ đồng.
- ✓ *Tình hình chi trả cổ tức của Tổng công ty:* Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ

đồng thường niên năm 2018, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã chỉ đạo thực hiện việc chi trả tiền cổ tức theo đúng quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể:

- Tỷ lệ chi trả cổ tức : 4%/năm;
- Hình thức chi trả : Bằng tiền;
- Ngày đăng ký cuối cùng : 15/11/2019;
- Thời gian thanh toán : 16/12/2019.

c) Tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2019, LILAMA đã triển khai thi công các dự án lớn, trọng điểm quốc gia như dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, dự án Nhiệt điện Long Phú 1, dự án Lọc dầu Nghi Sơn 2, ... và dự án tại nước ngoài như dự án Nhà máy phân bón A/U tại Brunei. LILAMA luôn chỉ đạo một cách sát sao các Ban dự án, các Công ty thành viên tập trung mọi nguồn lực, thiết bị, máy móc, tài chính để đảm bảo tất cả các dự án đều được triển khai thi công một cách an toàn, chất lượng, đáp ứng các yêu cầu của các Chủ đầu tư.

- Một số mốc tiến độ quan trọng tại các dự án trọng điểm thực hiện năm 2019:
 - Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1: Hoàn thành đạt 83,46% giá trị hợp đồng EPC.
 - Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng: Đã hoàn thành quyết toán 2 dự án này với nhà thầu chính.
 - Dự án nhiệt điện Long Phú 1: Nhà thầu chính Power Machines (PM) bị Mỹ cấm vận dẫn đến toàn bộ công việc thiết kế, cung cấp thiết bị của dự án bị tạm dừng vô thời hạn. LILAMA đã rút dần nhân lực, máy móc thi công khỏi công trường, đồng thời chỉ duy trì một lực lượng lao động tối thiểu phục vụ công tác bảo quản vật tư thiết bị trên công trường.
 - Dự án nhà máy xi măng Tân Thắng: Đã hoàn thành 95,81% khối lượng hợp đồng, dự kiến sẽ hoàn thành hợp đồng vào cuối tháng 3/2020.
 - Dự án nhà máy phân đạm A/U tại Brunei: Công tác chế tạo đạt 84,89% giá trị hợp đồng ký với nhà thầu chính Thyssenkrupp Industrial Solution AG; phần cung cấp nhân lực, máy móc dụng cụ và bảo lãnh ngân hàng ký với Lilama SEA thực hiện đạt 90,35% giá trị hợp đồng.
 - Dự án nhiệt điện Nghi Sơn 2: Đã hoàn thành 9,46% giá trị hợp đồng.

3.2. Tình hình tài chính Các công ty con, công ty liên kết:

Đơn vị: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
I	Các công ty con	1.478.897	197.075	208.736	912.379	(25.431)	(25.644)
1	Công ty TNHH LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	623.658	55.212	64.986	508.262	1.937	1.937
2	CTCP LILAMA 5	441.711	41.167	51.4987	166.229	(28.559)	(28.559)
3	CTCP LILAMA 7	183.825	41.498	50.000	108.174	203	203
4	CTCP Cơ khí Lắp máy LILAMA	215.529	48.123	32.651	122.423	378	303
5	CTCP Tư vấn quốc tế LHT	14.175	11.074	9.600	7.291	609	471
II	Các công ty liên kết	6.756.940	1.175.834	848.455	4.954.296	37.151	17.193
1	CTCP LILAMA 10	1.189.889	244.732	98.900	1.337.752	22.078	17.503
2	CTCP LILAMA 18	1.908.615	280.517	93.887	1.741.087	25.388	10.998
3	CTCP LILAMA 69-1	877.521	153.455	75.762	577.014	1.641	1.248
4	CTCP LILAMA 69-3	865.029	106.500	82.794	782.396	250	176
5	CTCP LILAMA 45-1	522.911	40.688	48.000	90.269	114	91
6	CTCP LILAMA 45-3	605.725	47.932	35.000	193.049	102	102
7	CTCP LILAMA 45-4	127.248	(113.465)	40.000	(1.747)	(11.206)	(11.206)
8	CTCP Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện	107.194	28.587	15.000	66.329	1.832	1.390
9	CTCP Bất động sản LILAMA	109.548	107.800	104.713	-	102	42
10	CTCP Đầu tư xây dựng LILAMA	440.909	276.948	250.000	168.146	(3.069)	(3.069)

	Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
11	CTCP Tư vấn thiết kế Xây dựng và công nghệ LILAMA	2.350	2.139	4.400	-	(82)	(82)
III	Đầu tư dài hạn khác	10.985.161	5.061.439	7.839.890	4.269.408	39.564	33.303
1	CTCP Phú Mỹ Trung Việt	948.869	106.722	100.000	1.690	(1.121)	(1.121)
2	CTCP Chế tạo giàn khoan dầu khí	744.547	(192.528)	594.898	344.713	(50.887)	(50.887)
3	CTCP Xi măng Thăng Long	3.695.324	2.295.778	4.210.000	2.213.765	(15.849)	(16.301)
4	CTCP Thủy điện Hòa Na	4.289.230	2.527.799	2.256.592	661.951	72.582	68.340
5	CTCP Xi măng Sông Thao	1.196.229	258.500	639.400	995.381	30.263	29.256
6	CTCP Cơ -Điện - Môi trường	110.962	65.168	39.000	51.908	4.576	4.016
	Tổng cộng	19.220.998	6.434.347	8.897.081	10.136.083	51.284	24.852

4. Tình hình tài chính Công ty mẹ

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	7.479.276.983.514	7.017.644.539.973	-6,17%
Nợ phải trả	6.568.169.867.905	6.084.546.717.339	-7,36%
Vốn chủ sở hữu	911.107.115.609	933.097.822.634	2,41%
Doanh thu thuần	10.137.192.277.647	5.580.753.988.892	-44,95%

Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	58.728.874.847	40.324.006.702	-31,34%
Lợi nhuận trước thuế	63.553.821.932	76.552.542.191	20,45%
Lợi nhuận sau thuế	51.222.770.177	62.935.648.625	22,87%

Nguồn: BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2018, 2019 của LILAMA

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
<u>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</u>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,04	1,03
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,98	0,93
<u>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</u>			
Nợ/Tổng tài sản	%	87,82	86,70
Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	720,90	652,08
<u>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</u>			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	18,27	10,95
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,35	0,79
<u>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</u>			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,51	1,13
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,62	6,74
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,68	0,89
Lợi nhuận SXKD/Doanh thu thuần	%	0,58	0,72

Nguồn: Tính toán căn cứ trên số liệu BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2019 của LILAMA

5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

Cơ cấu sở hữu và số lượng cổ đông của LILAMA tại ngày 15/11/2019

STT	Đối tượng	Số cổ đồng	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần (%)
1	Cổ đông trong nước	281	79.726.104	797.261.040.000	100,0%
	Cổ đông nhà nước	1	78.032.404	780.324.040.000	97,9%
	Tổ chức	1	398.700	3.987.000.000	0,5%
	Cá nhân	279	1.295.000	12.950.000.000	1,6%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0%
	Tổ chức	0	0	0	0%
	Cá nhân	0	0	0	0%
3	Tổng cộng	281	79.726.104	797.261.040.000	100,0%

Nguồn: Danh sách cổ đông do VSD lập ngày 15/11/2019

Tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty (79.726.104 cổ phần) hoàn toàn là cổ phần phổ thông, trong đó:

- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 79.705.304 cổ phần, chiếm 99,97% tổng số cổ phần đang lưu hành
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng (theo cam kết năm làm việc khi thực hiện cổ phần hóa đối với cán bộ CNV Tổng công ty): 20.800 cổ phần, chiếm 0,03% tổng số cổ phần đang lưu hành

Từ thời điểm hoàn tất cổ phần hóa Tổng công ty năm 2016 cho đến nay, LILAMA chưa thực hiện tăng vốn, phát hành hay chào bán cổ phiếu nào ra công chúng để tăng vốn điều lệ. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Tổng công ty là cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh, nhu cầu về máy móc thiết bị phục vụ việc thực hiện các hợp đồng EPC, hợp đồng xây lắp của Tổng công ty tương đối lớn với các yêu cầu về chủng loại, kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ, ... đa dạng, phức tạp, đặc biệt là máy móc thiết bị cung cấp cho các dự án nhiệt điện đốt than. Các thiết bị như Tuabin, lò hơi, máy phát, ... cung cấp cho các dự án EPC luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh

doanh của Tổng công ty. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với các loại nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công như: sắt thép các loại, que hàn, sơn, cáp điện, các loại khí công nghiệp, ... là thường xuyên và phổ biến đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của LILAMA.

Nhằm đảm bảo chất lượng các công trình của mình, cũng như đảm bảo việc xây lắp các công trình hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, Tổng công ty không chỉ tìm kiếm các nguồn cung cấp đa dạng đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của dự án, mà còn đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Bằng cơ chế quản lý tốt việc nhập máy móc, nguyên nhiên vật liệu từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, LILAMA tin tưởng sẽ đóng góp phần nhỏ trong việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện tại Tổng công ty hoàn toàn tuân thủ các tiêu chuẩn và pháp luật về bảo vệ môi trường. LILAMA chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Với ý thức cao trong vấn đề bảo vệ môi trường, LILAMA luôn cam kết việc hoàn toàn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động

➤ Chế độ làm việc

- LILAMA có một môi trường làm việc nghiêm túc, cởi mở và hợp tác. Tăng cường khả năng nghề nghiệp và phát triển năng lực cống hiến cá nhân của nhân viên.
- Chế độ làm việc dựa trên cơ sở của Bộ luật lao động.
- Các công cụ dụng cụ làm việc (như máy tính, mạng internet, văn phòng phẩm, máy fax, điện thoại cố định, bàn ghế ...) được trang bị đầy đủ theo nhu cầu công việc cũng như được hỗ trợ về kỹ thuật hiện đại.
- Các bộ phận sản xuất kinh doanh được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (như quần áo, găng tay, mũ, thắt lưng bảo hiểm...). Công nhân làm việc theo ca, có thể làm thêm giờ, nhưng không vượt quá số giờ quy định so với luật hiện hành.

➤ Chính sách tuyển dụng, thu hút lao động và đào tạo lao động

- LILAMA hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp công nghiệp, là đơn vị hàng đầu về tổng thầu EPC, cơ khí chế tạo, cơ khí lắp máy, tư vấn thiết kế ... do vậy LILAMA luôn chú trọng tuyển dụng những kỹ sư có trình độ để đáp ứng nhu cầu cho công việc của Tổng công ty từ các trường Đại học kỹ thuật như: Bách Khoa Hà Nội, Xây dựng, Công nghiệp Thái Nguyên, Bách Khoa Đà

Những và những trường đại học danh tiếng khác trong và ngoài nước.

- Công tác tuyển dụng của LILAMA được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đăng thông báo tuyển dụng trên báo chí, tại các trường đại học và qua website của Tổng Công ty.
- Lao động sau khi được tuyển dụng vào Tổng công ty được tiếp tục đào tạo, huấn luyện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng theo chương trình về các chuyên đề: Quản lý dự án, quản lý thi công lắp đặt, quản lý chất lượng, giám sát chế tạo, quản lý vật tư, an toàn lao động, tiếng Anh, v.v..

➤ ***Thời gian làm việc và chính sách lương***

LILAMA tuyệt đối tuân thủ các quy định của Luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành về thời gian làm việc (bao gồm cả làm thêm giờ) cũng như thời gian nghỉ ngơi của người lao động. Người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ, hưởng lương cùng các chế độ phúc lợi khác theo quy định và theo tình hình thực tế của Tổng Công ty.

➤ ***Chính sách an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và an sinh xã hội***

- Nâng cao nhận thức cho các nhân viên ở tất cả các cấp về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, quản lý môi trường và xã hội trong các hoạt động của Tổng công ty.
- Xây dựng hệ thống và các quy trình tích hợp để ngăn ngừa ô nhiễm, chấn thương tại nơi làm việc, cải thiện sức khỏe, tăng cường tính bền vững về môi trường và xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế được nêu trong các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.
- Tiến hành đánh giá rủi ro và tác động đối với an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, môi trường và xã hội. Có các biện pháp ngăn ngừa đối với các tác động tiêu cực, và nếu không thể ngăn ngừa thì giảm thiểu, giảm nhẹ, và/hoặc đền bù cho người lao động, cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng.
- Tuân thủ luật pháp quốc gia, các quy định và các yêu cầu khác liên quan đến lao động, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2019, Công đoàn LILAMA đã tổ chức phát động phong trào thi đua tại các công trường dự án trọng điểm như: nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1, nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng,... nhằm khuyến khích công nhân, kỹ sư, CBCNV tại các công trình tích cực làm việc; tổ chức bình xét thi đua khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích tốt trong công việc, trao các danh hiệu như: Tập thể tiên tiến, lao động tiên

tiên, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, cấp ngành, tặng bằng khen Tổng công ty.

Ngoài ra, các ban dự án và công ty thành viên LILAMA đã tích cực tham gia các phong trào, đợt thi đua do Chủ đầu tư, địa phương và Bộ Xây dựng phát động như: Tháng an toàn cho công nhân; Đợt thi đua đặc biệt thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của ngành Xây dựng năm 2017 và kế hoạch 5 năm, hướng tới kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống ngành Xây dựng (29/4/1958-29/4/2018);

Công đoàn và Đoàn thanh niên Tổng công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Tổng công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

Trong năm qua, đã có nhiều cá nhân, tập thể đã đạt và được ghi nhận, tôn vinh do có những thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác. Cụ thể như sau:

- *Các danh hiệu đối với tập thể:*
 - + Giấy khen và tập thể lao động tiên tiến của Tổng công ty: 53 tập thể.
 - + Tập thể lao động xuất sắc và bằng khen của Bộ xây dựng: 20 tập thể (Đang chờ Bộ Xây dựng phê duyệt).
- *Các danh hiệu đối với cá nhân:*
 - + Giấy khen, Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Niên hạn ngành lắp máy, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Xây dựng của Tổng công ty: 882 cá nhân.
 - + Bằng khen Bộ Xây dựng và Chiến sỹ thi đua ngành Xây dựng: 66 cá nhân (Đang chờ Bộ Xây dựng phê duyệt).
 - + Bằng khen Thủ tướng Chính phủ: 05 cá nhân.

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNGGIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019	Thực hiện năm 2019	% TH/KH 2019
1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	5.750,4	5.580,8	97,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	75,0	76,6	102%
4	Nộp ngân sách nhà nước	150,0	148,1	98,7%
5	Tỷ lệ cổ tức (%)	5%/năm	4%/năm	80%
6	Đầu tư phát triển	20,0	0	0%
7	Quỹ lương NLD	129,37	114,55	88,5%

Năm 2019, trên cơ sở thận trọng và dự đoán trước các khó khăn trong công tác tìm kiếm việc làm, ký kết các hợp đồng thực hiện dự án mới; cũng như lường trước các khó khăn khi vướng mắc tại các dự án đang thực hiện chưa được giải quyết triệt để, Ban lãnh đạo LILAMA cũng như toàn bộ CBCNV đã hết sức nỗ lực, nghiêm túc lao động để phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đề ra.

Trong khi doanh thu năm 2019 đạt 5.580,8 tỷ đồng/5.750,4 tỷ đồng (97% kế hoạch) thì lợi nhuận trước thuế đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 76,5 tỷ đồng/75 tỷ đồng (102% kế hoạch), nộp ngân sách nhà nước 148,1 tỷ đồng/150 tỷ đồng (99% kế hoạch).

Như vậy, tuy chưa hoàn thành đầy đủ kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, nhưng với kết quả về doanh thu, thu hồi công nợ, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp... như báo cáo ở trên, đã thể hiện quyết tâm, nỗ lực lớn của toàn thể Ban lãnh đạo và CBCNV LILAMA trong việc duy trì sự ổn định, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của LILAMA.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản - đầu tư xây dựng cơ bản

Trên cơ sở thận trọng đầu tư và tiết giảm các chi phí không cần thiết, cùng với hệ thống thiết bị, máy móc thi công của Tổng công ty hiện tương đối ổn định, có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai các dự

án mà Tổng công ty đang thực hiện. Do đó, trong năm 2019, Tổng công ty không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị.

ĐVT: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	KH NĂM 2018	TH NĂM 2018	Tỷ lệ TH 2018/KH 2018
	TỔNG SỐ	20	0	0%
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%

2.2. Tình hình thu hồi công nợ

Đối với công tác thu hồi công nợ, Ban lãnh đạo Tổng công ty luôn chỉ đạo sát sao việc đánh giá, phân tích và phân loại các khoản nợ phải thu đến hạn, luôn chủ động, tích cực và thực hiện mọi biện pháp để thu hồi công nợ, tuy nhiên kết quả đạt được còn hạn chế. Trong năm 2019, Tổng công ty chỉ thu hồi được 13 tỷ đồng nợ đọng tại dự án Công trình xi măng Sông Thao.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

a. Về công tác tổ chức:

- Sát nhập Phòng quản trị rủi ro vào Ban quản lý dự án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP kể từ ngày 01/02/2019.
- Thành lập Ban dự án Điện Nghi Sơn 2 thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP kể từ ngày 01/02/2019.
- Thành lập Ban dự án Cơ - Điện Lilama thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP kể từ ngày 01/5/2019.
- Thành lập Ban dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP kể từ ngày 01/9/2019.
- Thành lập Ban dự án Hóa dầu Long Sơn thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP kể từ ngày 01/11/2019.
- Chuẩn bị để thành lập Ban dự án Điện Vân Phong 1 thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP.
- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành một số quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP.

b. Về công tác cán bộ, nhân sự:

- Điều động 96 lượt CBCNV cho các phòng ban, đơn vị và ban dự án của Tổng công ty.
- Tổng số lao động bình quân của Tổng công ty tính đến 31/12/2019 là 574 người, trong đó số tuyển mới 62 người, số chấm dứt hợp đồng lao động 85 người, tạm hoãn hợp đồng lao động 11 người, số lao động nghỉ hưu 9 người.
- Thực hiện kiện toàn nhân sự lãnh đạo của một số phòng ban, đơn vị thuộc Tổng công ty; thực hiện công tác nhân sự, cán bộ quản lý tại các Công ty con, công ty liên kết.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Công tác chỉ đạo điều hành

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Tổng công ty dự kiến thấp hơn nhiều so với thực hiện năm 2019, chủ yếu do thực tế các dự án lớn mà Tổng công ty thi công khối lượng công việc còn lại không còn nhiều (phần lớn đã thực hiện khối lượng nhập thiết bị, xây lắp). Mặt khác, 2018-2019 là giai đoạn khó khăn của các chủ đầu tư, bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh đầu tư trong nước và trên thế giới, do vậy khả năng khởi công và ký được các hợp đồng lớn trong năm 2020 là rất thấp.

Với viễn cảnh thị trường nhiều khó khăn được dự báo như vậy, Tổng công ty xây dựng kế hoạch năm 2020 một cách thận trọng, đảm bảo tính khả thi và hiện thực hóa cao nhất với một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Tỷ lệ KH2020 /TH2019
1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	5.580,8	3.054,5	54,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	76,5	30	39,2%
4	Nộp ngân sách nhà nước	148,1	80	54%
5	Tỷ lệ cổ tức	4%/năm	2%/năm	50%
6	Đầu tư XDCB	0	21,0	
7	Quỹ lương NLĐ	114,55	93,21	81,4%

4.2. Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động

- Tổng công ty tiếp tục thực hiện công tác tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP theo đề án tái cấu trúc (điều chỉnh lần 3) và kế hoạch thực hiện Đề án đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt chú trọng công tác thoái vốn ra ngoài doanh nghiệp theo lộ trình đã xây dựng.

Sau khi Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị của Tổng công ty giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 (chỉnh sửa lần 4) được Bộ Xây dựng chấp thuận, Tổng công ty sẽ triển khai thực hiện các nội dung tái cấu trúc theo kế hoạch.

- Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ bàn giao vốn nhà nước sang Công ty cổ phần. Trong năm 2020, Tổng công ty sẽ tiếp tục làm việc với các địa phương, đơn vị có liên quan để giải quyết những vướng mắc còn tồn tại để tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo nhằm sớm hoàn thành công tác quyết toán vốn Nhà nước bàn giao sang Công ty cổ phần.
- Đối với công tác tổ chức, lao động: không ngừng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý, tinh giản các phòng ban. Tuyển dụng mới, đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có trình độ phù hợp với thực tế công việc. Đồng thời, Tổng công ty sẽ thực hiện sắp xếp lại các đơn vị thành viên theo các ngành nghề kinh doanh chính phù hợp với đề án tái cấu trúc.

4.3. Công tác thị trường

Hiện tại quỹ công việc dự kiến năm 2020 từ các dự án mà Tổng công ty đã ký hợp đồng và đang triển khai các dự án như sau: Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án nhà máy phân bón A/U tại Brunei, Dự án điện Nghi Sơn 2, dự án khí Nam Côn Sơn 2, dự án hóa dầu Long Sơn, dự án điện Vân Phong 1; một số dự án Trạm biến áp như trạm 220kV Thái Thụy, Vĩnh Tường, Sơn Hà, Long Biên và các dự án mới khác như dự án mở rộng trụ sở Cục Viễn thông, Trung tâm phát thanh truyền hình quân đội, v...v....

Định hướng công tác thị trường: Tổng công ty đang tiếp tục tập trung công tác tiếp thị, bám sát chủ đầu tư và các đối tác để được tham gia thi công các dự án/gói thầu chuẩn bị thực hiện trong tương lai như: dự án nhà máy phân bón Brunei, gói thầu Chạy thử nhà máy điện Thái Bình 2, ...

Liên quan đến định hướng ngành nghề, trong thời gian tới Tổng công ty sẽ tập trung vào 02 ngành kinh doanh chính là ngành EPC, xây lắp và ngành Cơ khí chế tạo.

(1) Ngành EPC, xây lắp:

- Ưu tiên khai thác các dự án công nghiệp điện (nhà máy, trạm điện, đường dây...) vì đây là thị trường tiềm năng, tăng trưởng vững do đã được Chính phủ quy hoạch ổn định.
- Tham gia nhiều hơn vào các dự án công nghiệp dầu khí (nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy khí, đường ống khí...), đặc biệt là các dự án đã nằm trong quy hoạch.
- Tiếp tục tham gia các dự án công nghiệp khác (xi măng, thép, vật liệu xây dựng...).

(2) Ngành Cơ khí chế tạo:

- Cơ khí xuất khẩu: Tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cơ khí; tăng cường hợp tác quốc tế; từng bước tham gia vào chuỗi liên kết toàn cầu qua việc cung cấp các bộ phận, chi tiết hoặc hàng hóa trung gian khác phục vụ công tác lắp ráp sản phẩm cuối cùng cho các tập đoàn, công ty trên thế giới.
- Chế tạo trong nước:
 - ✓ Bám sát Cơ chế thí điểm thực hiện thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1791/QĐ-TTg), tăng dần tỷ lệ nội địa hóa thiết bị trong các dự án công nghiệp mà LILAMA thực hiện.
 - ✓ Hợp lý hóa cơ cấu sản phẩm cơ khí theo hướng củng cố vững chắc danh mục sản phẩm hiện tại, đồng thời mở rộng danh mục sản phẩm chế tạo trong lớp công nghệ thiết bị phụ trợ cao cấp hơn phục vụ cho các dự án EPC.
- Thực hiện dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và chế tạo thiết bị thay thế cho các nhà máy công nghiệp.

4.4. Công tác quản lý tài chính

Trong năm 2020, Ban lãnh đạo Tổng công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài chính, thực hiện rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải trả, phải thu, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho, thực hiện tái cơ cấu các khoản nợ thông qua việc tìm kiếm để thay thế các khoản vay ngắn hạn, lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn, lãi suất thấp, qua đó cải thiện dòng tiền và khả năng trả nợ của LILAMA cũng như tạo thêm nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

4.5. Công tác kỹ thuật công nghệ và An toàn lao động

- Tiếp tục thi công, hoàn thiện các công trình đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ, hiệu quả các dự án đã được ký kết.
- Thực hiện quản lý chặt chẽ, hiệu quả nhằm giảm chi phí phát sinh, sử dụng tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu.

4.6. Công tác đầu tư

Hệ thống thiết bị máy móc thi công hiện có của Tổng công ty vẫn đang đáp ứng được nhu cầu thi công tại các dự án mà Tổng công ty đang thực hiện, do đó trong năm 2020 Tổng công ty không có kế hoạch đầu tư thêm máy móc thiết bị. Trong năm 2020, Tổng công ty tập trung tiếp tục thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại dự án nhà hỗn hợp tại Quận 9, Tp. HCM và báo cáo Bộ

Xây dựng đề xin chuyển nhượng dự án, giá trị thực hiện dự kiến là 20 tỷ đồng; đối với công tác đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Bắc Vinh theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành, Tổng công ty dự kiến đầu tư với giá trị khoảng 1 tỷ đồng. Tổng giá trị kế hoạch đầu tư năm 2020 là 21 tỷ đồng.

4.7. Công tác phát triển nguồn nhân lực

Để đạt được mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, vấn đề nhân sự luôn được lãnh đạo Tổng công ty đặc biệt quan tâm. Trong năm 2020, Tổng công ty tiếp tục lập quy hoạch cán bộ, tìm người có trình độ phù hợp với từng vị trí công tác để từ đó đào tạo, bồi dưỡng thêm. Nguồn nhân lực hiện nay của Tổng công ty tạm thời đáp ứng được nhu cầu về số lượng. Trong thời gian tới, Tổng công ty vẫn cần tuyển thêm lao động có trình độ cao, đồng thời tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên hiện có.

4.8. Xây dựng thương hiệu Tổng công ty

- Tập trung chỉ đạo các công trình trọng điểm của nhà nước hoàn thành với chất lượng, tiến độ, hiệu quả, an toàn và mỹ thuật cao, qua đó tiếp tục phát triển thương hiệu của LILAMA.
- Tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam để có hướng đi riêng trong lĩnh vực ngành nghề chính đồng thời khẳng định thương hiệu của LILAMA.
- Quảng bá hình ảnh của LILAMA qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu LILAMA.

4.9. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp chuyên nghiệp, thân thiện thể hiện qua các giá trị như: môi trường làm việc, các tiêu chuẩn trong công việc, thái độ giao tiếp...
- Xây dựng phong cách lao động có kỷ luật: Chấp hành nghiêm kỷ luật lao động, kỷ luật công nghệ và đặc biệt là thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp ở trên từng phương tiện thiết bị, từng công trường, nhà máy... và trước hết ở cơ quan điều hành.
- Xây dựng văn hóa kinh doanh: Luôn tôn trọng và sẵn sàng hợp tác với khách hàng, bạn hàng, Tự tin, trung thực trong công việc và là đối tác tin cậy của đối tác, khách hàng.
- Xây dựng phong cách văn minh và nếp sống văn hóa: Rèn luyện phong cách ứng xử văn minh cho mọi đối tượng, nhất là những đối tượng thường xuyên tiếp khách, giao tiếp với các đối tác trong và ngoài nước.

4.10. Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng

Tiếp tục phát huy và triển khai các phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng như truyền thống từ trước đến nay của LILAMA.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

Tổng công ty luôn tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam, không chỉ phục vụ trong lĩnh vực ngành nghề chính để khẳng định thương hiệu của mình, mà còn nhằm mục đích giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động. Ngoài quảng bá hình ảnh của LILAMA qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... Tổng công ty còn kêu gọi việc nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu Lilama gắn với bảo vệ môi trường sống cho con người.

Tổng Công ty xây dựng Phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua khen thưởng năm 2020 như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, “Đảm bảo và nâng cao chất lượng các công trình xây dựng” trong phạm vi toàn LILAMA với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác.
- Hướng nội dung các phong trào thi đua yêu nước vào giải quyết các vấn đề cấp bách, khó khăn, vướng mắc, những mặt còn tồn tại của LILAMA như tinh giản bộ máy, tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp toàn Tổng công ty, tái cấu trúc doanh nghiệp, tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường và đấu thầu để có thêm nhiều dự án mới...
- Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao tạo không khí phấn khởi, đoàn kết, động viên cán bộ công nhân viên lao động tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước. Đặc biệt quan tâm triển khai tại những công trình dự án xa trung tâm, những người lao động trực tiếp có điều kiện sống và làm việc gặp nhiều khó khăn.
- Tiếp tục tổ chức các phong trào thi đua liên kết, các đợt chiến dịch thi đua cao điểm trên các công trình dự án trọng điểm của LILAMA từ Bắc vào Nam đảm bảo tiến độ, chất lượng và an toàn lao động. Đôn đốc thực hiện các chỉ thị hướng dẫn về công tác thi đua khen thưởng của Bộ, ban ngành và Chính phủ.

Công đoàn và Đoàn thanh niên Tổng công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Tổng công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá về Kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, điều hành Tổng công ty tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để thi công các công trình, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn công trình và đáp ứng yêu cầu của Tổng thầu/Chủ đầu tư. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 (chỉ tiêu chính) của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP so với các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHCĐ thường niên năm 2019 thông qua như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Nghị quyết ĐHCĐ 2019	Thực hiện năm 2019	% TH/KH 2019
1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	5.750,4	5.580,8	97,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	75,0	76,6	102%
4	Nộp ngân sách nhà nước	150,0	148,1	98,7%
5	Tỷ lệ cổ tức (%)	5%/năm	5%/năm	100%
6	Đầu tư XDCB	20,0	0	0%
7	Quỹ lương NLD	129,37	114,55	88,5%

Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Đầu tư của Tổng công ty

Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác của Tổng công ty trong năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ TH 2019/KH 2019
	TỔNG SỐ	20	0	0%
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%

Trong năm 2019, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tế, Tổng công ty không thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Quản lý tài chính của Tổng công ty

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại các đơn vị, rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải trả, phải thu, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các giải pháp lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

Để có nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo lập kế hoạch tài chính năm 2019 và xây dựng phương án vay vốn, xây dựng hạn mức tín dụng năm 2019-2020. Tổng hạn mức vay vốn lưu động và hạn mức bảo lãnh các Tổ chức tín dụng đã và dự kiến cấp cho từng công trình năm 2019 nối tiếp năm 2020 của Tổng công ty: 9.132 tỷ đồng, trong đó dư nợ vay tối đa 2.150 tỷ đồng.

Chỉ đạo tiếp tục thu nợ tại các Công ty thành viên có nợ đến hạn phải trả Tổng công ty, đồng thời chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty như: Dự án Xi măng Sông Thao, Dự án Thủy điện Hòa Na, Thủy điện Sông Vàng...

Thực hiện Quyết định số 2268/QĐ-KTNN ngày 28/11/2018 về kế hoạch kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán nhà nước, Tổng công ty đã phối hợp với Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018. Trên cơ sở Thông báo kết luận kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Tổng công ty đã thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Với chức năng định hướng và giám sát thực hiện chiến lược phát triển của Tổng công ty và các Công ty thành viên, đảm bảo hoạt động của LILAMA tuân thủ các quy chế, quy định quản lý nội bộ, Điều lệ LILAMA và pháp luật hiện hành, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng công ty và các Công ty thành viên (thông qua Người đại diện phần vốn) tăng cường công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định để đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra các biện pháp chấn chỉnh phù hợp

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng

giám đốc và các cán bộ quản lý thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ. Hội đồng quản trị luôn theo dõi sát sao hoạt động của Ban Tổng giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong quá trình điều hành hoạt động SXKD của Tổng công ty, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực và quyết tâm của Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019. Mặc dù trong bối cảnh Tổng công ty đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách khi bối cảnh thị trường việc làm khan hiếm, giá cả cạnh tranh khốc liệt, cùng với đó là rất nhiều khó khăn, trở ngại phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án đang thi công, Ban Tổng giám đốc đã rất chủ động, linh hoạt tìm ra các giải pháp cần thiết nhằm từng bước tháo gỡ các vướng mắc tồn tại tại một số công trình, đồng thời tích cực, chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường, đảm bảo việc làm cho năm 2019 và những năm tiếp theo của Tổng công ty, qua đó góp phần đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận, đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động.

Trong quá trình thực hiện công tác quản lý điều hành, Ban Tổng giám đốc luôn bám sát các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, đảm bảo theo đúng định hướng phát triển của Tổng công ty, luôn không ngừng củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức, thực hiện các giải pháp đồng bộ để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát triển văn hóa doanh nghiệp, chú trọng công tác quản trị rủi ro để kịp thời phát hiện và có kế hoạch hành động phù hợp, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, đưa LILAMA ngày càng phát triển và khẳng định vị thế trên thị trường.

3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT

Năm 2020 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm then chốt trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 của đất nước nói chung và của LILAMA nói riêng. Với mục tiêu trở thành nhà thầu lắp máy uy tín hàng đầu trong nước và quốc tế; với vai trò là quản trị và định hướng chiến lược, HĐQT vẫn ưu tiên duy trì các thế mạnh hiện có, và tiếp tục xây dựng, triển khai các chiến lược với tầm nhìn xa, hiệu quả và bền vững.

Thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng ban, phân công lao động hợp lý, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo tại các phòng ban Tổng công ty và Người đại diện vốn tại các công ty thành viên để từng bước cải thiện và nâng cao hiệu quả quản lý điều hành hoạt động SXKD, cắt giảm các vị trí nhân sự dư thừa và không cần thiết để tiết giảm chi phí cho Tổng công ty.

Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị chi phí trong bối cảnh Tổng công ty đang gặp 1

nhều khó khăn trong hoạt động SXKD như hiện nay. Theo đó, bằng mọi giải pháp, chỉ đạo tiết giảm tối đa chi phí, thực hành tiết kiệm, quản lý thi công và nhân công tại công trường chặt chẽ, nâng cao năng suất lao động, cân đối cân trọng quỹ tiền lương chi trả phù hợp với thực trạng tình hình SXKD của Tổng công ty...

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu, nâng cao năng lực cạnh tranh, bám sát chủ đầu tư, các tổng thầu, chào giá hợp lý để có thể ký kết hợp đồng, đảm bảo công việc cho năm 2020 và các năm tiếp theo.

Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo công tác sản xuất kinh doanh, tập trung thi công, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, năng suất lao động tại các công trường đang thi công để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020; đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn để có dòng tiền phục vụ hoạt động SXKD.

Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Tổng công ty tích cực đẩy nhanh việc thực hiện Đề án tái cấu trúc (điều chỉnh lần 3) và Kế hoạch thực hiện Đề án đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt chú trọng công tác thoái vốn ra ngoài doanh nghiệp theo lộ trình đã xây dựng.

Sau khi Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị của Tổng công ty giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 (chỉnh sửa lần 4) được Bộ Xây dựng chấp thuận, Hội đồng quản trị sẽ phê duyệt Đề án theo ủy quyền của ĐHCĐ và chỉ đạo Tổng công ty triển khai thực hiện các nội dung tái cấu trúc theo kế hoạch. Đặc biệt, chỉ đạo quyết liệt để thoái vốn tại một số Công ty có hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

Tăng cường công tác giám sát tài chính, giám sát tình hình hoạt động SXKD tại các công ty con, công ty liên kết thông qua người đại diện phần vốn của Tổng công ty, tăng cường công tác kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro.

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019

(theo Phụ lục đính kèm)

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

CHỦ NGHỊ HĐQT
TỔNG
CÔNG TY
LẮP MÁY
VIỆT NAM
NGUYỄN ĐÌNH HẢI

313-C.T.C.P.
CÔNG TY
LẮP MÁY
VIỆT NAM
HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 45

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

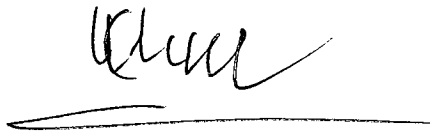
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0892 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.225.662.685.381	6.386.635.059.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946
1. Tiền	111		598.651.736.513	757.811.063.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.247.907.034	913.059.654.569
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.504.061.736.320	4.271.266.519.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.838.186.585.041	2.809.682.322.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	882.411.483.737	1.301.887.511.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	377.105.669.770	398.291.251.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	544.466.966.319	550.127.014.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.138.108.968.547)	(788.721.580.393)
III. Hàng tồn kho	140	12	583.605.459.272	397.259.524.351
1. Hàng tồn kho	141		583.605.459.272	398.933.638.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.674.114.100)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.095.846.242	47.238.298.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5.488.995.262	1.820.763.606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.870.549.512	15.923.267.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	35.736.301.468	29.494.266.856

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

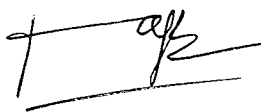
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		791.981.854.592	1.092.641.923.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	9.501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	220		126.100.809.124	146.909.308.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	90.297.253.782	106.894.791.644
- Nguyên giá	222		425.056.095.210	421.440.244.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(334.758.841.428)	(314.545.452.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	24.240.138.748	27.899.910.598
- Nguyên giá	225		33.654.147.273	36.048.485.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.414.008.525)	(8.148.574.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	11.563.416.594	12.114.606.258
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772.311.618)	(221.121.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	24.646.115.682	26.951.271.834
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.481.847.838)	(30.176.691.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.604.894.302	39.596.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	39.604.894.302	39.596.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	577.554.020.795	850.884.064.125
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	536.098.837.129
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		357.771.117.847	190.362.903.176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.531.861.865)	(37.988.392.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.575.014.689	18.800.184.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.573.254.689	18.800.184.957
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.001.760.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.017.644.539.973	7.479.276.983.514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.084.546.717.339	6.568.169.867.905
I. Nợ ngắn hạn	310		6.061.489.821.581	6.140.590.385.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.820.833.311.824	3.492.901.964.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	295.571.236.136	411.916.871.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.219.721.205	20.573.834.084
4. Phải trả người lao động	314		43.666.679.959	38.360.599.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	924.924.290.784	1.328.677.631.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		743.512.887	1.220.580.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	35.055.397.115	118.821.305.788
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	878.661.474.559	639.444.315.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	35.080.996.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.814.197.112	53.592.286.112
II. Nợ dài hạn	330		23.056.895.758	427.579.482.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.884.282.804	31.494.602.689
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	918.582.854	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	5.254.030.100	395.221.133.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933.097.822.634	911.107.115.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	930.336.475.074	908.345.768.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.751.510.000	41.812.360.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.323.925.074	69.272.368.049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		19.388.276.449	18.049.597.872
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		62.935.648.625	51.222.770.177
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.017.644.539.973	7.479.276.983.514



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	5.372.466.370.596	9.796.264.971.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.287.618.296	340.927.306.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	330.646.991.617	204.411.527.488
7. Chi phí tài chính	22	32	177.621.673.790	114.306.767.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	71.702.609.113	98.605.190.553
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	320.988.929.421	372.303.191.227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		40.324.006.702	58.728.874.847
12. Thu nhập khác	31		36.894.280.951	7.089.332.624
13. Chi phí khác	32		665.745.462	2.264.385.539
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.228.535.489	4.824.947.085
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.552.542.191	63.553.821.932
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.618.653.566	12.331.051.755
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.001.760.000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.935.648.625	51.222.770.177

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.552.542.191	63.553.821.932
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.491.427.683	28.686.726.711
Các khoản dự phòng	03	316.559.564.096	322.513.653.086
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(629.852.461)	446.937.265
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(308.688.067.682)	(152.127.329.995)
Chi phí lãi vay	06	71.702.609.113	98.605.190.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.988.222.940	361.678.999.552
Thay đổi các khoản phải thu	09	(595.627.718.729)	(1.011.811.457.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(184.671.820.821)	278.718.444.594
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(263.485.757.942)	(340.189.224.736)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.558.698.612	8.912.546.495
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.726.520.175)	(108.350.702.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.315.127.399)	(21.103.480.385)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.832.589.000)	(2.686.326.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(962.112.612.514)	(834.831.201.631)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.390.199.327)	(3.240.257.819)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.513.174.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(64.336.340.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	460.683.043.161	165.644.393.437
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.108.733.370	38.646.559.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	489.401.577.204	145.227.530.268


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.969.305.824.167	1.002.218.668.508
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.119.373.504.801)	(1.171.470.600.302)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.168.681.400)	(5.682.884.600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.843.205.225)	(47.652.257.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.079.567.259)	(222.587.074.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(659.790.602.569)	(912.190.745.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.471.830)	(4.090.681.938)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 576 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 678).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,51%	100,00%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,00%	41,00%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	36,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, được điều chỉnh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập cho các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài

sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 - 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 584/KTNN-TH ngày 06 tháng 12 năm 2019 đối với báo cáo riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Cụ thể như sau:

	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	355.024.092.014	195.102.922.051	550.127.014.065
Hàng tồn kho	141	705.912.293.867	(306.978.655.416)	398.933.638.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.395.763.606	425.000.000	1.820.763.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	615.306.351.228	(203.389.480.000)	411.916.871.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	452.126.265	20.121.707.819	20.573.834.084
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.280.778.285.647	47.899.345.455	1.328.677.631.102
Phải trả ngắn hạn khác	319	101.430.632.796	17.390.672.992	118.821.305.788
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.089.292.932.192	47.899.345.455	10.137.192.277.647
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	9.752.712.692.847	43.552.278.269	9.796.264.971.116
Chi phí tài chính	22	117.693.476.220	(3.386.708.275)	114.306.767.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	101.991.898.828	(3.386.708.275)	98.605.190.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	372.728.191.227	(425.000.000)	372.303.191.227
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.395.046.471	8.158.775.461	63.553.821.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.699.296.663	1.631.755.092	12.331.051.755
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	55.395.046.471	8.158.775.461	63.553.821.932
Chi phí lãi vay	06	101.991.898.828	(3.386.708.275)	98.605.190.553
Thay đổi các khoản phải thu	09	(820.095.244.223)	(191.716.213.776)	(1.011.811.457.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.260.210.822)	306.978.655.416	278.718.444.594
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.579.715.910)	(119.609.508.826)	(340.189.224.736)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.337.546.495	(425.000.000)	8.912.546.495

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	170.536.092	260.420.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598.439.400.421	757.550.642.545
Các khoản tương đương tiền (i)	412.247.907.034	913.059.654.569
Tiền đang chuyển	41.800.000	-
	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	251.747.907.034	235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	130.000.000.000	321.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	30.500.000.000	61.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	9.769.654.569
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	235.240.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	-	50.000.000.000
	<u>412.247.907.034</u>	<u>913.059.654.569</u>

250

NG T
NHH
DIT
TNA

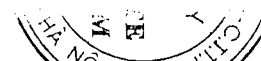
A-T

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư vào công ty con	96.904.048.828	345.591.581		536.098.837.129	2.383.817.259	
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	5.778.300.000	9.180.000.000	-	9.980.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	31.620.000.000	7.905.000.000	-	8.925.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	-	64.336.340.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	18.317.519.000	8.492.667.900	-	7.660.053.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	345.591.581	-	6.990.040.928	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	-	-	-	73.899.000.000	-	145.916.100.000
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	-	-	-	122.820.138.000	-	125.702.193.750
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	-	-	-	35.776.500.000	-	38.638.620.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (iv)	-	-	-	69.713.251.842	-	-
Công ty Cổ phần Lisemco (v)	-	-	-	136.985.898.459	2.383.817.259	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	357.771.117.847	19.355.800.561		190.362.903.176	15.805.538.203	
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	4.260.428.857	-	18.908.271.421	4.293.231.192	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	4.287.000.000	7.002.100.000	-	4.715.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	-	5.188.680.200	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	-	29.697.241.118	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	-	3.907.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	127.874.526	-	1.100.135.974	47.304.405	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	9.778.816.978	-	86.548.866.279	6.276.322.406	-
Công ty Cổ phần LILAMA 10 (i)	52.111.309.091	-	50.735.700.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	86.688.820.750	-	72.668.387.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	28.832.055.556	-	24.288.123.600	-	-	-
Công ty Cổ phần LILAMA 69.3 (iv)	37.785.837.458	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS (vi)	-	-	-	23.380.334.584	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (vii)	-	-	-	14.629.473.600	-	24.621.399.000



TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	162.410.715.985	19.830.469.723	-	162.410.715.985	19.799.036.703	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703		19.799.036.703	19.799.036.703	
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	31.433.020		2.165.892.592	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-		85.696.088.606	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-		35.716.560.384	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-		16.169.971.505	-	
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-		2.863.166.195	-	
	617.085.882.660	39.531.861.865		888.872.456.290	37.988.392.165	

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 10 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 giảm từ 51,05% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 51% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 18 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.1 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 giảm từ 51% xuống 41,1%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.3 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,42% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (v) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 13.005.032 cổ phần của Công ty Cổ phần Lisemco, tương ứng 79,98% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là Công ty con của Tổng Công ty.
- (vi) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 2.245.185 cổ phần của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS, tương ứng 33% vốn điều lệ theo phương thức thỏa thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (vii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.730.515 cổ phần của Công ty Cổ phần LILAMA 69.2, tương ứng 44,96% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần 69.2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.



Các giao dịch chủ yếu của Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lilama 5	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 18	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.442.190.381.552	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	482.107.483.291	398.711.959.245
Công ty TNHH Lilama South East Asia Sdn Bhd	187.068.659.127	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	116.263.060.588
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vĩnh Tân 4 Mở rộng	94.294.959.900	125.321.392.450
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	82.649.983.961	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	78.740.566.000	-
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	68.066.520.033	52.785.266.082
Thyssenkrupp Industrial Solutions AG	46.610.978.909	-
Công ty CP Bơm Châu Âu	44.580.451.663	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.129.562.000	54.351.065.910
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vĩnh Tân 4	-	174.289.218.233
Các đối tượng khác	192.544.708.579	159.749.614.902
Cộng	3.838.186.585.041	2.809.682.322.371
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	196.015.261.514	111.680.412.066

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.768.077.581	85.209.720.635
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	-	160.673.275.607
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	-	112.607.069.608
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	20.677.022.291
Các đối tượng khác	348.174.806.684	422.251.824.089
Cộng	882.411.483.737	1.301.887.511.702
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	66.302.562.333	127.892.570.899

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Cộng	377.105.669.770	398.291.251.381

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay (i)	207.278.835.558	171.740.203.344
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (ii)	195.102.922.051	195.102.922.051
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.519.871.578	49.891.712.464
Tạm ứng cho nhân viên	2.234.725.098	12.777.137.301
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	6.129.125.647
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18	-	25.021.182.696
Phải thu tiền hoàn trả vốn góp	-	13.440.000.000
Khác	89.130.612.034	75.824.730.562
Cộng	544.466.966.319	550.127.014.065
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	9.501.000.000
Cộng	9.501.000.000	9.501.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	40.524.670.152	60.970.315.645

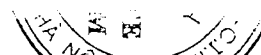
- (i) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng – Quảng Trạch.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
	VND	có thể thu hồi VND	VND	VND	có thể thu hồi VND	VND
a. Phải thu khách hàng	416.417.739.823	1.327.186.987	415.090.552.837	318.430.412.465	141.601.373.887	176.829.038.578
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	260.392.020.104	-	260.392.020.104	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	-	103.202.330.026	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580	-	15.097.651.580
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	5.606.090.535	-	5.606.090.535
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	2.637.621.850	-	2.637.621.850
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	-	3.510.895.558	3.316.883.079	1.018.466.851	2.298.416.228
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Kỹ thuật Nền móng (FTC)	2.654.373.973	1.327.186.987	1.327.186.987	-	-	-
MARIANI BATTISTA Spa - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	1.968.980.309	-	1.968.980.309
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	1.321.393.149	-	1.321.393.149
b. Phải thu về cho vay	377.105.669.770	-	377.105.669.770	394.669.416.394	-	394.669.416.394
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	13.973.308.000	-	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	127.425.130.046	-	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	25.624.278.455	-	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	227.646.699.893	-	227.646.699.893
c. Phải thu khác ngắn hạn	264.518.787.604	-	264.518.787.604	225.041.642.650	52.144.956.185	172.896.686.465
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	-	11.112.235.998	11.112.235.998	1.452.137.215	9.660.098.783
Công ty Cổ phần Lisemco	132.278.935.016	-	132.278.935.016	106.586.973.429	35.842.972.903	70.744.000.526
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383	-	75.867.468.383
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	-	28.851.339.949	17.079.716.908	12.883.997.222	4.195.719.686
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	-	4.659.758.167	2.274.137.841	1.965.848.845	308.288.996
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	3.131.988.200	-	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	8.330.407.947	-	8.330.407.947
Các đối tượng khác	286.653.944	-	286.653.944	658.713.944	-	658.713.944



TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>d. Ứng trước cho nhà cung cấp</i>	81.393.958.336	-	81.393.958.336	81.393.958.336	37.067.519.380	44.326.438.956
Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	66.898.435.509	33.449.217.754	33.449.217.755
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	12.061.005.420	3.618.301.626	8.442.703.794
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	1.412.449.313	-	1.412.449.313
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	1.022.068.094	-	1.022.068.094
Tổng cộng	1.139.436.155.533	1.327.186.987	1.138.108.968.547	1.019.535.429.845	230.813.849.452	788.721.580.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.568.307.679	-	19.571.153.139	1.674.114.100
Công cụ, dụng cụ	71.562.700	-	67.276.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	564.965.588.893	-	379.295.209.312	-
Cộng	583.605.459.272	-	398.933.638.451	1.674.114.100

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	446.469.361.139	194.112.308.499
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	40.211.020.959	41.666.226.335
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	19.723.585.856	10.664.352.967
Trạm biến áp Long Phú	17.408.069.859	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	19.450.610.908
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.199.619.484	16.443.869.013
Các công trình khác	25.619.302.986	24.304.758.230
Cộng	564.965.588.893	379.295.209.312

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	5.185.795.336	-
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	121.304.851	478.722.972
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	7.400.000	806.581.676
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	170.404.543
Chi phí trả trước cho thuê cầu	-	110.833.333
Chi phí trả trước các công trình khác	174.495.075	254.221.082
Cộng	5.488.995.262	1.820.763.606
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	6.806.686.988	-
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.405.495.002	5.484.635.774
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.322.072.600	2.165.022.597
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.314.647.443	2.554.042.243
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.180.507.025	416.080.808
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Xi măng Tân Thắng	526.335.417	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	17.510.214	5.706.479.479
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	2.316.002.849
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	152.987.881
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	4.933.326
Cộng	13.573.254.689	18.800.184.957

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392
Mua sắm mới	-	-	-	537.228.182	-	537.228.182
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	840.171.145	-	-	-	840.171.145
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.398.338.182	-	-	2.398.338.182
Thanh lý, nhượng bán	(55.886.691)	-	-	-	(104.000.000)	(159.886.691)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748
Trích khấu hao trong kỳ	3.495.151.972	1.496.478.808	12.873.574.632	617.382.180	374.151.355	18.856.738.947
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	1.512.909.252	-	-	1.512.909.252
Thanh lý, nhượng bán	(52.259.519)	-	-	-	(104.000.000)	(156.259.519)
Số dư cuối năm	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644
Tại ngày cuối năm	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 176.811.216.327 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 98.571.326.240 VND).



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	12.526.485.455	36.048.485.455
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình		(2.394.338.182)	(2.394.338.182)
Số dư cuối năm	23.522.000.000	10.132.147.273	33.654.147.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.038.258.323	5.110.316.534	8.148.574.857
Khấu hao trong năm	1.176.099.996	1.602.242.924	2.778.342.920
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình		(1.512.909.252)	(1.512.909.252)
Số dư cuối năm	4.214.358.319	5.199.650.206	9.414.008.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	20.483.741.677	7.416.168.921	27.899.910.598
Số dư cuối năm	19.307.641.681	4.932.497.067	24.240.138.748

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	221.121.954	221.121.954
Khấu hao trong năm	-	551.189.664	551.189.664
Số dư cuối năm	-	772.311.618	772.311.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	57.127.963.520
Số dư cuối năm	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	30.176.691.686
Trích khấu hao trong năm	2.305.156.152
Số dư cuối năm	32.481.847.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	26.951.271.834
Tại ngày cuối năm	24.646.115.682

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.604.894.302	39.596.094.302

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	290.633.660.766	290.633.660.766	290.846.386.686	290.846.386.686
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	191.760.883.723	191.760.883.723	190.564.768.367	190.564.768.367
Các đối tượng khác	1.405.199.560.994	1.405.199.560.994	1.084.721.722.184	1.084.721.722.184
Cộng	3.820.833.311.824	3.820.833.311.824	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	448.553.915.015	448.553.915.015	263.754.701.650	263.754.701.650

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
		VND		VND
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. Ltd. - Nghi Sơn 2		82.227.900.000		-
Chi nhánh Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP		62.885.910.137		-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1		40.621.122.445		78.509.402.896
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.		31.700.826.042		28.847.781.261
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang		-		146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng		-		53.405.039.655
Các đối tượng khác		78.135.477.512		104.726.086.416
Cộng		295.571.236.136		411.916.871.228

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.593.496.512	-	12.251.665.595	17.845.162.107
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	13.519.246.339	13.519.246.339	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156.877.532	14.047.278.340	8.000.000.000	16.109.599.192
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	37.647.357	37.647.357
Cộng	29.494.266.856	27.566.524.679	33.808.559.291	35.736.301.468

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.851.698.097	571.375.226	2.315.127.399	107.945.924
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.617.244.473	96.823.014.638	115.321.654.556	118.604.555
Thuế thu nhập cá nhân	2.872.647	2.375.523.396	2.378.396.043	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.630.808.376	1.630.808.376	-
Các loại thuế khác	102.018.867	19.177.754.444	18.286.602.585	993.170.726
Cộng	20.573.834.084	120.578.476.080	139.932.588.959	1.219.721.205

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	482.572.157.928	673.131.302.182
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	115.594.140.454
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	95.729.436.410	94.679.751.234
Nhà máy phân đạm A/U Brunei	35.917.031.364	8.366.669.550
Công trình Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	24.863.569.839	-
Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	22.170.372.576	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.912.136.965	94.066.705.224
Công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	11.680.646.104	78.983.853.977
Công trình Thủy điện Hủa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
JGCS CONSORTIUM	3.059.310.860	9.405.155.960
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	2.334.107.400	67.408.698.867
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	101.014.296.406
Lãi phải trả trái phiếu	-	20.846.150.000
Các đối tượng khác	107.483.079.026	58.561.918.998
Cộng	924.924.290.784	1.328.677.631.102

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (i)	17.390.672.992	17.390.672.992
Kinh phí công đoàn	1.198.914.059	1.388.474.070
Bảo hiểm xã hội	784.173.205	925.374.512
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả Kho bạc Nhà nước (ii)	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả khác	15.481.636.859	5.841.525.934
Cộng	35.055.397.115	118.821.305.788
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	918.582.854	863.746.839
Cộng	918.582.854	863.746.839
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.398.966.925	751.997.548
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	375.240.000	375.240.000

- (i) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán.
- (ii) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	634.275.633.793	634.275.633.793	1.969.305.824.167	1.729.373.504.801	874.207.953.159	874.207.953.159
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	5.168.681.400	5.168.681.400	4.453.521.400	5.168.681.400	4.453.521.400	4.453.521.400
Cộng	639.444.315.193	639.444.315.193	1.973.759.345.567	1.734.542.186.201	878.661.474.559	878.661.474.559

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	158.534.889.576	99.109.346.550
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	715.673.063.583	535.166.287.243
	874.207.953.159	634.275.633.793

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	874.207.953.159	634.275.633.793
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	715.673.063.583	535.166.287.243
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (ii)	8.646.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iii)	149.888.889.576	26.584.794.795
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	-	36.545.829.892
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	-	35.978.721.863
Nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.453.521.400	5.168.681.400
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.307.115.000	5.022.275.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400
	878.661.474.559	639.444.315.193

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTDHM ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/518/HĐTDHM ngày 04 tháng 12 năm 2018 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 3.150 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 130/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 21 tháng 3 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng 1.300 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.876.232.900	14.876.232.900		5.168.681.400	9.707.551.500	9.707.551.500
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-
	400.389.814.724	400.389.814.724	4.486.418.176	395.168.681.400	9.707.551.500	9.707.551.500

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.168.681.400	4.453.521.400
Số phải trả sau 12 tháng	395.221.133.324	5.254.030.100

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	9.707.551.500	14.876.232.900
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	-	385.513.581.824
	9.707.551.500	400.389.814.724

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.453.521.400	5.168.681.400
Trong năm thứ hai	3.380.681.400	90.342.888.673
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.873.348.700	304.878.244.651
Sau năm năm	-	-
	9.707.551.500	400.389.814.724
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.453.521.400	5.168.681.400
Số phải trả sau 12 tháng	5.254.030.100	395.221.133.324

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	797.261.040.000	25.802.470.000	90.603.540.272	913.667.050.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	44.695.749.808	44.695.749.808
Phân phối lợi nhuận	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước năm 2018	-	-	6.527.020.369	6.527.020.369
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	797.261.040.000	41.812.360.000	69.272.368.049	908.345.768.049
Lợi nhuận trong năm	-	-	62.935.648.625	62.935.648.625
Phân phối lợi nhuận (i)	-	8.939.150.000	(17.993.650.000)	(9.054.500.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(31.890.441.600)	(31.890.441.600)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	50.751.510.000	82.323.925.074	930.336.475.074

- (i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 225/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 322/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 8.939.150.000 VND và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 9.054.500.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (ii) Chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả 4% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 31.843.205.225 VND

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn đã góp	Số lượng	%	Vốn đã góp	Số lượng	%
	VND	Cổ phiếu		VND	Cổ phiếu	
Cổ đông nhà nước	780.324.040.000	78.032.404	97,88%	780.324.040.000	78.032.404	97,88%
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	2,12%	16.937.000.000	1.693.700	2,12%
Cộng	797.261.040.000	79.726.104	100%	797.261.040.000	79.726.104	100%

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	20.712.714,96	34.835.215,60
Euro (EUR)	6.452,02	17.037,52

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	5.428.476.792.554	9.982.780.234.079
Doanh thu bán hàng hóa	2.755.300.000	11.736.731.011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.521.896.338	142.675.312.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	299.070.197.141	200.616.472.793

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	5.220.082.859.150	9.664.719.982.220
Giá vốn hàng bán	2.755.300.000	10.887.930.001
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	149.628.211.446	120.657.058.895
Cộng	5.372.466.370.596	9.796.264.971.116

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.867.812.516	97.059.684.238
Chi phí nhân công	130.712.009.884	119.323.761.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.491.427.683	28.686.726.711
Trích lập dự phòng	260.029.685.655	308.939.976.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.736.092.800	149.900.487.341
Chi phí khác	877.000	10.847.000
Chi phí thuê thầu phụ	5.119.287.774.060	9.173.731.690.991
Cộng	5.879.125.679.598	9.877.653.174.555

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức nhận được	7.826.375.000	11.563.386.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	244.402.812.552	75.686.296.978
Lãi tiền gửi, cho vay	57.665.874.564	64.355.237.167
Lãi trả chậm	3.138.819.381	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.613.110.120	52.806.607.343
Cộng	330.646.991.617	204.411.527.488

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong năm và khoản tiền Thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký kết ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản Thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các Điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các Điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong năm và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi trái phiếu	9.158.174.999	57.791.394.445
Chi phí lãi vay	58.058.015.938	36.220.010.651
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.486.418.176	4.593.785.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.251.754.322	35.647.587.290
Dự phòng đầu tư tài chính	3.927.286.959	(48.054.839.074)
Dự phòng lãi vay khó đòi	87.683.588.399	26.547.518.426
Khác	2.056.434.997	1.561.310.750
Cộng	177.621.673.790	114.306.767.945

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.584.519.902	38.437.064.053
Chi phí vật liệu quản lý	1.101.898.344	1.065.531.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.320.562	276.641.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.381.716.848	5.575.413.514
Thuế, phí và lệ phí	45.683.822	123.764.777
Dự phòng phải thu khó đòi	260.029.685.735	309.514.107.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.823.002.433	10.090.528.339
Chi phí bằng tiền khác	8.760.224.775	7.209.293.803
Chi phí khác	877.000	10.847.000
Cộng	320.988.929.421	372.303.191.227

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76.552.542.191	63.553.821.932
Trong đó		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	73.695.782.565	60.348.491.766
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	2.856.759.626	3.205.330.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	725.255.254
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	9.225.919.416	14.225.077.436
Cộng:		
- <i>Các chi phí không được trừ</i>	588.537.098	13.051.769.530
- <i>Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế</i>	169.307.956	-
- <i>Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (i)</i>	5.008.800.000	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	73.093.267.829	61.655.258.772
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	<i>73.093.267.829</i>	<i>61.655.258.772</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755

- (i) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.962.183.528	2.082.183.528

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.962.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.896.550.584	6.858.734.112
Sau năm năm	34.742.548.283	34.742.548.283
	41.601.282.395	43.563.465.923

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Xây lắp	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Bán hàng	299.070.197.141	200.616.472.793
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	157.381.110.155	92.611.898.598
Công ty Cổ phần Lilama 18	66.836.760.627	47.836.921.088
Công ty Cổ phần Lilama 7	31.137.755.789	5.947.208.345
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.409.927.665	7.401.326.959
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.881.546.316	4.167.957.411
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	11.956.772.697	21.795.817.079
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	22.315.608.995	7.870.287.347
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	864.652.062	9.586.311.111
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	699.353.665	1.250.943.790
Công ty Cổ phần Lilama 5	895.795.749	1.290.634.258
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	18.176.523
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	289.146.619	433.079.093
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	167.126.300	239.311.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	166.599.264
Mua hàng	2.286.594.339.261	1.989.413.432.373
Công ty Cổ phần Lilama 10	681.404.464.067	515.788.466.085
Công ty Cổ phần Lilama 18	760.844.909.103	857.179.991.794
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	340.662.561.706	110.643.019.427
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	302.943.749.438	201.905.981.175
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.703.780.192	46.157.510.710
Công ty Cổ phần Lilama 5	35.026.586.984	76.385.443.871
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	41.251.139.195	84.428.123.585
Công ty Cổ phần Lilama 7	70.711.029.073	47.326.793.069
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.125.847.503	45.692.866.109
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.920.272.000	4.189.008.408
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	(283.771.860)
Cổ tức được chia	7.496.375.000	11.563.386.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	5.049.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	5.746.386.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	230.400.000	768.000.000
Lãi cho vay	14.157.243.367	14.939.562.279
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	11.771.623.041	12.440.697.807
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.498.864.472

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.909.160.000	3.096.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	196.015.261.514	111.680.412.066
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	187.068.659.127	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.996.193.253	3.535.989.491
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.164.158.509	9.614.724.695
Công ty Cổ phần Lilama 10	235.864.210	26.631.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	22.990.857	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.764.883.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	991.172.066
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	200.157.200
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	46.249.537
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	42.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	28.761.062
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	40.566.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Phải thu khác	40.524.670.152	60.970.315.645
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	2.274.137.841
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	-	13.440.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	3.881.583.836	23.290.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả người bán	448.553.915.015	263.754.701.650
Công ty Cổ phần Lilama 18	202.956.369.095	102.714.094.158
Công ty Cổ phần Lilama 10	77.273.859.660	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	38.920.639.015	67.161.284.357
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	35.400.029.643	33.752.464.706
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	18.603.722.397	11.090.136.127
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.049.423.516	4.375.870.126
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.905.510.170	21.653.831.330
Công ty Cổ phần Lilama 7	28.158.415.269	23.001.737.138
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	40.280.662.542	-
Trả trước cho người bán	66.302.562.333	127.892.570.899
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.671.265.241	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	11.035.470.047
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	61.472.627.706
Phải trả ngắn hạn khác	1.398.966.925	751.997.548
Công ty Cổ phần Lilama 18	508.088.389	224.431.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	167.400.992	80.676.032
Công ty Cổ phần Lilama 10	107.426.432	80.305.152
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 5	60.020.480	29.176.320
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.493.504	37.461.120
Công ty Cổ phần Lilama 7	106.516.224	57.624.576
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	40.070.080	17.946.880
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000


Tô Phi Sơn
 Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
 Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Số: 1021 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 51 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" – trước đây là công ty con của Tổng Công ty) đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn Lisemco được tính toán dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Lisemco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco). Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động và năm tài chính nêu trên của Lisemco, đồng thời cũng không thực hiện được đầy đủ các thủ tục thay thế cần thiết khác. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Tổng Công ty và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 4 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.049.138.362.236	11.180.350.971.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.079.229.768.393	2.116.695.471.604
1. Tiền	111		661.477.751.770	959.776.245.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		417.752.016.623	1.156.919.225.615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.973.000.000	186.705.739.170
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	14.973.000.000	186.705.739.170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.700.862.945.654	5.583.235.853.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.032.141.838.012	4.149.983.741.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	893.479.145.797	1.228.100.604.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	377.105.669.770	170.644.551.488
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	564.374.282.182	707.679.889.029
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.166.237.990.107)	(673.172.933.350)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.126.330.178.774	3.204.693.213.503
1. Hàng tồn kho	141		1.126.330.178.774	3.207.065.971.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.372.758.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.742.469.415	89.020.693.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5.636.181.051	11.270.094.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.349.575.355	30.450.114.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	35.756.713.009	47.300.485.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.126.277.779.658	1.871.258.150.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.585.300.000	23.601.442.532
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.585.300.000	23.601.442.532
II. Tài sản cố định	220		231.935.272.193	1.029.847.383.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	188.099.836.019	816.704.109.639
- Nguyên giá	222		768.488.102.103	2.607.825.774.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.388.266.084)	(1.791.121.665.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	26.615.841.745	187.602.088.549
- Nguyên giá	225		36.265.392.728	267.756.276.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.649.550.983)	(80.154.187.729)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	17.219.594.429	25.541.185.077
- Nguyên giá	228		18.370.095.231	29.478.446.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.150.500.802)	(3.937.261.574)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	24.646.115.682	96.506.802.298
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	167.688.747.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.481.847.838)	(71.181.945.585)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.410.133.164	53.582.429.021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	42.410.133.164	53.582.429.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	625.238.443.343	466.847.321.042
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		482.338.197.081	253.688.491.760
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	251.237.865.985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.830.469.723)	(38.099.036.703)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		192.462.515.276	200.872.772.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	183.949.487.629	171.476.359.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.284.339.188	-
3. Lợi thế thương mại	269		228.688.459	29.396.412.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.175.416.141.894	13.051.609.121.650

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.044.142.613.118	11.457.228.033.800
I. Nợ ngắn hạn	310		7.017.593.278.240	10.775.282.767.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.927.857.773.883	4.270.152.163.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	530.768.728.222	1.089.090.978.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	16.484.997.034	132.544.001.380
4. Phải trả người lao động	314		107.515.020.621	279.789.938.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	949.936.030.476	1.082.353.476.790
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	1.956.363.466	4.838.722.838
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	111.418.112.299	463.760.433.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.303.896.127.648	3.328.564.942.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.387.782.770	51.342.705.014
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.372.341.821	72.845.404.828
II. Nợ dài hạn	330		26.549.334.878	681.945.266.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4.815.505.839
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	42.406.226.726
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.588.264.113	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	16.884.282.804	87.204.078.599
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	918.582.854	4.221.309.258
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	7.158.205.107	453.843.756.590
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	62.670.811.717
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	23.923.591.350

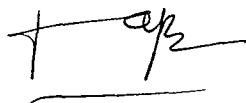
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.131.273.528.776	1.594.381.087.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.128.512.181.216	1.589.603.372.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.694.624.230	17.482.549.230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(32.374.321.082)	(51.524.755.076)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.099.198.308)	(5.981.346.488)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.017.446.779	225.443.121.033
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.290.851	7.611.007.477
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.458.959.757	166.250.209.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		321.853.111.747	329.367.623.782
- (Lỗ) năm nay	421b		(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		68.535.338.989	433.061.546.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	4.777.715.194
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	3.997.293.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	780.421.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.175.416.141.894	13.051.609.121.650



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

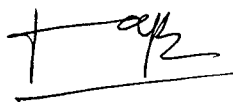
Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
3. Giá vốn hàng bán	11	31	6.629.783.808.060	12.731.248.711.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		412.023.130.192	681.124.985.910
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	485.010.835.137	176.334.416.842
6. Chi phí tài chính	22	34	356.357.701.252	394.043.246.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.676.585.861	341.262.075.718
7. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(8.514.623.439)	(13.062.450.834)
8. Chi phí bán hàng	25	35	687.479.049	1.678.015.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	705.623.405.525	601.531.737.242
10. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(174.149.243.936)	(152.856.047.468)
11. Thu nhập khác	31		44.399.658.663	37.866.539.207
12. Chi phí khác	32		4.030.010.773	27.437.054.617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.369.647.890	10.429.484.590
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(133.779.596.046)	(142.426.562.878)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	24.568.689.381	38.398.962.468
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(72.197.438.522)	1.146.920.666
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(86.150.846.905)	(181.972.446.012)
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.756.694.915)	(18.855.031.966)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	37		(2.222)



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(133.779.596.046)	(142.426.562.878)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	98.946.198.852	209.626.036.618
Các khoản dự phòng	03	659.745.165.102	385.344.357.814
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.309.839.930)	1.506.720.042
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(449.291.333.679)	(113.287.062.592)
Chi phí lãi vay	06	176.676.585.861	341.262.075.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	350.987.180.160	682.025.564.722
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.459.391.073.768)	(1.158.029.111.898)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(683.842.538.526)	129.682.230.354
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	859.632.890.732	175.833.304.532
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.839.214.205)	191.885.810
Tiền lãi vay đã trả	14	(194.015.803.587)	(383.479.694.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.013.373.687)	(43.049.032.441)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.896.344.683)	(13.857.624.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.161.378.277.564)	(610.682.478.349)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.797.599.819)	(19.343.579.745)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	482.435.410	11.413.402.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.854.753.574)	(68.627.713.042)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.270.000.000	67.350.313.989
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	206.724.224.453	162.425.584.801
6. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.432.592.822	29.014.183.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	227.256.899.292	182.232.191.978

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	441.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.160.108.173.845	5.339.041.452.624
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.196.644.671.915)	(5.479.183.594.096)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(28.771.502.789)	(56.666.253.001)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.143.917.165)	(58.300.593.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.451.918.024)	(254.667.898.318)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.037.573.296.296)	(683.118.184.689)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.116.695.471.604	2.803.208.657.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	107.593.085	(3.395.001.297)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.079.229.768.393	2.116.695.471.604

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.212 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.668).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các môi hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên kết. Thông tin cụ thể như sau:

Thoái vốn tại các công ty con trong năm

- Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lisemco (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 134.602.081.200 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 10 (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 61.747.128.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 sau chuyển nhượng giảm từ 51,05% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 10 là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 18 (tương ứng 15% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 59.659.715.500 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 sau chuyển nhượng giảm từ 51% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 18 là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 23.850.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 sau chuyển nhượng giảm từ 51% xuống còn 41,1%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.1 là công ty liên kết của Tổng Công ty.

- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 49.502.731.824 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 sau chuyển nhượng giảm từ 66,42% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thoái vốn tại các công ty liên kết trong năm

- Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cimas (tương ứng 33% vốn điều lệ) theo phương thức thỏa thuận, giá trị chuyển nhượng thu được là 29.193.096.900 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cimas không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 51.919.158.500 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,51%	100%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	30,96%	27,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

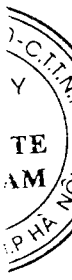
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD – Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	03 - 10
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhà tạm và các khoản chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho khách hàng theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 584/KTNN-TH ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	186.596.863.025	108.876.145	186.705.739.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.150.151.699.273	(167.957.778)	4.149.983.741.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	506.750.671.363	200.929.217.666	707.679.889.029
Hàng tồn kho	141	3.562.078.426.857	(355.012.455.070)	3.207.065.971.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.845.094.673	425.000.000	11.270.094.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	170.761.303.245	715.056.557	171.476.359.802
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.296.752.379.242	(207.661.400.791)	1.089.090.978.451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	105.273.210.273	27.270.791.107	132.544.001.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	446.369.760.449	17.390.672.992	463.760.433.441
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	40.111.665.935	2.294.560.791	42.406.226.726
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	62.781.106.143	(110.294.426)	62.670.811.717
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	432.481.078.488	580.468.256	433.061.546.744
(Lỗ) năm nay	421b	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.362.829.440.849	49.544.256.565	13.412.373.697.414
Giá vốn hàng bán	11	12.688.277.035.593	42.971.675.911	12.731.248.711.504
Doanh thu hoạt động tài chính	21	176.178.862.200	155.554.642	176.334.416.842
Chi phí tài chính	22	397.429.954.791	(3.386.708.275)	394.043.246.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	344.648.783.993	(3.386.708.275)	341.262.075.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	601.926.246.342	(394.509.100)	601.531.737.242
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(152.935.915.549)	10.509.352.671	(142.426.562.878)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.592.723.218	2.806.239.250	38.398.962.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.257.215.092	(110.294.426)	1.146.920.666
(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)
(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(19.435.500.222)	580.468.256	(18.855.031.966)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

(Lỗ) trước thuế	01	(152.935.915.549)	10.509.352.671	(142.426.562.878)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(113.131.507.950)	(155.554.642)	(113.287.062.592)
Chi phí lãi vay	06	344.648.783.993	(3.386.708.275)	341.262.075.718
Thay đổi các khoản phải thu	09	(960.701.238.782)	(197.327.873.116)	(1.158.029.111.898)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(225.330.224.716)	355.012.455.070	129.682.230.354
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.344.919.683	(163.511.615.151)	175.833.304.532
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.331.942.367	(1.140.056.557)	191.885.810

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.295.503.829	7.738.489.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	658.140.447.941	952.037.756.231
Tiền đang chuyển	41.800.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	417.752.016.623	1.156.919.225.615
	<u>1.079.229.768.393</u>	<u>2.116.695.471.604</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	14.973.000.000	14.973.000.000	186.705.739.170	186.705.739.170
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.973.000.000	14.973.000.000	186.705.739.170	186.705.739.170
a2. Dài hạn	320.000.000	320.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu	320.000.000	320.000.000	20.000.000	20.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Lilama 10	52.111.309.091	92.739.241.075	50.735.700.000	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 18	86.688.820.750	121.604.141.899	72.668.387.500	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	28.832.055.556	60.983.979.696	24.288.123.600	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.785.837.458	44.949.289.666		-	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	972.261.447		1.100.135.974	1.009.464.032	
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	19.398.863.168	4.287.000.000	7.002.100.000	19.528.243.032	4.715.700.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	10.278.795.937		3.907.800.000	10.394.102.172	
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	15.555.960.661		18.908.271.421	15.561.185.871	
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-		5.188.680.200	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	85.743.171.946		86.548.866.279	93.577.865.857	
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	30.112.491.586		29.697.241.118	30.100.802.732	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-		23.380.334.584	23.425.191.888	
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	-		14.629.473.600	48.706.381.190	24.621.399.000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	-		10.200.000.000	11.385.254.986	
	357.771.117.847	482.338.197.081		200.562.903.176	253.688.491.760	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	31.433.020	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	-	-	70.500.000.000	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	-	-	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	-	-	27.150.000	-
	162.410.715.985	19.830.469.723	251.237.865.985	38.099.036.703

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.439.990.381.552	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	482.107.483.291	398.711.959.245
THYSSENKRUPP INDUSTRIAL SOLUTIONS BRN SDN BHD	239.467.946.932	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	116.263.060.588
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	94.294.959.900	299.610.610.683
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	68.066.520.033	52.785.266.082
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.129.562.000	54.351.065.910
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	4.168.670.588	80.144.637.881
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	116.810.011.516
Công ty Technopromexport	-	109.585.422.938
Công ty TNHH Jurong Engineering	-	57.508.589.893
Các khoản phải thu khách hàng khác	584.713.983.690	1.228.040.866.492
	4.032.141.838.012	4.149.983.741.495
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	46.206.281.517	29.833.655.410

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty Cổ phần Lisemco	60.489.232.148	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	35.208.754.102
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.768.077.581	85.209.720.635
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	23.575.090.441	33.747.660.073
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	-	160.673.275.607
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	-	112.607.069.608
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	20.677.022.291
Các đối tượng khác	239.969.392.053	279.508.502.583
	893.479.145.797	1.228.100.604.371
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	66.302.562.333	55.867.167.146

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
	377.105.669.770	170.644.551.488
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	135.485.661.877	156.671.243.488

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	207.318.132.096	71.041.445.461
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (i)	195.102.922.051	195.102.922.051
Tạm ứng cho nhân viên	18.067.884.593	60.219.420.909
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.891.712.464	49.891.712.464
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	35.734.358.329
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	-	15.009.785.232
Phải thu Đội công trình	-	162.379.853.654
Khác	92.793.630.978	118.100.390.929
	564.374.282.182	707.679.889.029
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.585.300.000	23.601.442.532
	9.585.300.000	23.601.442.532
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	36.643.086.316	22.485.842.949

- (i) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng – Quảng Trạch.



11. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Lisemco	428.925.437.147	1.081.101.960	427.844.335.187	-	-	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	260.392.020.104	-	260.392.020.104	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	138.712.723.371	-	138.712.723.371	154.498.890.222	12.883.997.222	141.614.893.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	-	103.202.330.026	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	87.928.473.803	-	87.928.473.803	87.928.473.803	3.618.301.626	84.310.172.177
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.284.036.622	-	30.284.036.622	27.898.416.296	1.965.848.845	25.932.567.451
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	25.085.543.998	-	25.085.543.998	25.085.543.998	1.452.137.215	23.633.406.783
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580	-	15.097.651.580
- Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
- Công ty Technopromexport	-	-	-	109.585.422.938	54.792.711.469	54.792.711.469
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	-	-	-	42.208.649.211	29.189.005.862	13.019.643.349
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	-	-	-	34.369.174.732	24.037.128.951	10.332.045.781
- Kamadhenu Ventures Ltd	-	-	-	28.845.370.306	2.530.017.547	26.315.352.759
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	-	-	13.884.251.578	-	13.884.251.578
- Tổng Công ty Sông Đà	-	-	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	61.391.120.196	15.049.721.111	46.341.399.085	143.927.974.267	38.909.715.363	105.018.258.904
	1.182.368.813.178	16.130.823.071	1.166.237.990.107	983.134.704.486	309.961.771.136	673.172.933.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.



12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.111.467.705	-	103.261.875.092	2.372.758.284
Công cụ, dụng cụ	1.182.774.367	-	4.559.534.247	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.101.729.105.452	-	3.087.914.231.443	-
Thành phẩm	306.831.250	-	2.439.855.706	-
	1.126.330.178.774	-	3.207.065.971.787	2.372.758.284

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	566.167.406.819	833.407.747.676
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	199.187.192.949	120.097.099.032
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	54.825.142.768	77.221.680.639
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	25.005.891.468	102.321.594.541
Công trình Xi măng Tân Thăng	23.007.724.550	162.066.549.613
Công trình Trạm biến áp Long Phú	17.408.069.859	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	31.915.230.059
Công trình Xi măng Xuân Thành	2.063.489.704	71.169.626.757
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	-	81.853.825.367
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	-	215.053.416.575
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	139.551.319.739
Nhà máy Bột giấy VNT 19	-	98.331.004.880
Các công trình khác	201.729.558.725	1.082.272.053.205
	1.101.729.105.452	3.087.914.231.443

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.471.561	3.081.415.116
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.053.519.315
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.523.709.490	5.135.160.242
	5.636.181.051	11.270.094.673
b. Dài hạn		
- Nhà tạm công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	60.145.351.628	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.909.981.953	62.464.038.338
- Chi phí thuê đất	8.655.280.482	31.187.790.378
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	67.552.783.262	2.316.002.849
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.101.539.619	6.032.437.070
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.420.199.208	8.825.525.291
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.314.647.443	2.554.042.243
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.849.704.034	58.096.523.633
	183.949.487.629	171.476.359.802

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	854.783.428.400	949.381.504.296	715.913.060.342	24.616.016.079	63.131.765.755	2.607.825.774.872
Tăng trong năm	814.808.160	15.188.514.673	1.491.608.188	2.160.452.359	115.500.000	19.770.883.380
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	17.845.749.219	5.630.301.815	-	-	23.476.051.034
Thanh lý, nhượng bán	(55.886.691)	(3.993.901.507)	(563.762.786)	(704.312.516)	(104.000.000)	(5.421.863.500)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(699.813.589.048)	(749.903.155.637)	(388.265.039.886)	(15.119.390.202)	(24.084.716.702)	(1.877.185.891.475)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	5.972.890	15.429.588	-	1.745.314	-	23.147.792
Số dư cuối năm	155.734.733.711	228.534.140.632	334.206.167.673	10.954.511.034	39.058.549.053	768.488.102.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	380.624.692.696	725.955.061.101	605.994.129.271	23.022.660.119	55.525.122.046	1.791.121.665.233
Khấu hao trong năm	17.999.705.032	29.574.760.157	24.744.291.102	1.085.015.637	1.306.923.201	74.710.695.129
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	8.681.683.640	3.061.789.540	-	-	11.743.473.180
Thanh lý, nhượng bán	(52.259.519)	(3.989.829.733)	(491.973.270)	(704.312.516)	(104.000.000)	(5.342.375.038)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(305.257.139.522)	(612.487.704.207)	(340.843.304.932)	(14.367.183.254)	(18.890.646.257)	(1.291.845.978.172)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	355.629	321.040	-	109.083	-	785.752
Số dư cuối năm	93.315.354.316	147.734.291.998	292.464.931.711	9.036.289.069	37.837.398.990	580.388.266.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	474.158.735.704	223.426.443.195	109.918.931.071	1.593.355.960	7.606.643.709	816.704.109.639
Tại ngày cuối năm	62.419.379.395	80.799.848.634	41.741.235.962	1.918.221.965	1.221.150.063	188.099.836.019

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 81.717.296.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 577.141.437.651 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 235.543.857.648 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 852.828.290.430 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	213.466.261.282	54.290.014.996	267.756.276.278
Thuê tài chính trong năm	7.238.279.000	8.672.063.637	15.910.342.637
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.694.950.219)	(5.619.801.815)	(23.314.752.034)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(179.487.590.063)	(44.598.884.090)	(224.086.474.153)
Số dư cuối năm	23.522.000.000	12.743.392.728	36.265.392.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	58.855.705.391	21.298.482.338	80.154.187.729
Khấu hao trong năm	11.874.723.106	4.617.064.793	16.491.787.899
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.681.683.640)	(3.061.789.540)	(11.743.473.180)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57.834.386.538)	(17.418.564.927)	(75.252.951.465)
Số dư cuối năm	4.214.358.319	5.435.192.664	9.649.550.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	154.610.555.891	32.991.532.658	187.602.088.549
Tại ngày cuối năm	19.307.641.681	7.308.200.064	26.615.841.745

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.415.519.047	5.194.016.784	1.868.910.820	29.478.446.651
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.161.662.000)	(3.077.778.600)	(1.868.910.820)	(11.108.351.420)
Số dư cuối năm	16.253.857.047	2.116.238.184	-	18.370.095.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	2.174.600.367	1.762.661.207	3.937.261.574
Khấu hao trong năm	-	784.491.024	-	784.491.024
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.808.590.589)	(1.762.661.207)	(3.571.251.796)
Số dư cuối năm	-	1.150.500.802	-	1.150.500.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	22.415.519.047	3.019.416.417	106.249.613	25.541.185.077
Tại ngày cuối năm	16.253.857.047	965.737.382	-	17.219.594.429

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.656.177.835 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	167.688.747.883
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(110.560.784.365)
Số dư cuối năm	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	71.181.945.585
Trích khấu hao trong năm	4.313.719.523
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(43.013.817.270)
Số dư cuối năm	32.481.847.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	96.506.802.298
Tại ngày cuối năm	24.646.115.682

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	-	3.727.813.256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	-	3.521.805.938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	-	2.243.489.708
Các công trình khác	1.637.691.817	3.325.678.772
	<u>42.410.133.164</u>	<u>53.582.429.021</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290.633.660.766	290.633.660.766	290.846.386.686	290.846.386.686
Công ty Cổ phần Lilama 18	203.246.488.561	203.246.488.561	-	-
Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	191.760.883.723	191.760.883.723	190.564.768.367	190.564.768.367
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	120.926.636.101	120.926.636.101	62.852.528.667	62.852.528.667
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	101.082.402.954	101.082.402.954	84.096.835.815	84.096.835.815
Các đối tượng khác	1.086.968.495.437	1.086.968.495.437	1.715.022.556.485	1.715.022.556.485
	3.927.857.773.883	3.927.857.773.883	4.270.152.163.036	4.270.152.163.036
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	346.287.799.485	346.287.799.485	24.583.047.012	24.583.047.012

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.691.385.491	64.640.997	12.269.611.086	50.647.040	17.845.708.540
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	13.519.246.339	13.519.246.339	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.293.973.233	14.078.646.027	8.006.965.897	103.115.787	16.119.177.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	37.647.357	-	37.647.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.559.946.589	-	-	17.559.946.589	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	11.286.984	4.000.000	3.000.000	-	10.286.984
Cộng	47.300.485.109	27.666.533.363	33.836.470.679	17.713.709.416	35.756.713.009

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Giảm do thoái vốn</u> <u>tại công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	81.280.997.597	180.729.044.734	211.986.444.084	37.430.383.608	12.593.214.639
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.528.500.739	1.528.500.739	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.541.948.924	10.490.043.354	14.006.407.790	17.712.401.269	313.183.219
Thuế thu nhập cá nhân	7.488.175.200	9.617.999.341	8.335.689.390	7.940.051.020	830.434.131
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.415.396.754	5.584.249.836	5.562.257.917	517.072.133	920.316.540
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	293.637.043	21.776.279.669	20.242.068.207	-	1.827.848.505
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	20.523.845.862	-	553.912.746	19.969.933.116	-
Cộng	<u>132.544.001.380</u>	<u>229.726.117.673</u>	<u>262.215.280.873</u>	<u>83.569.841.146</u>	<u>16.484.997.034</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
ThyssenKrupp Industrial	226.290.535.362	242.292.352.186
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	113.928.726.042	28.847.781.261
Chi nhánh Ban Quản lý Dự Án Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP	62.885.910.137	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.621.122.445	78.509.402.896
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	-	146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	-	51.427.679.655
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	-	59.089.783.038
Đối tượng khác	87.042.434.236	482.495.418.415
	530.768.728.222	1.089.090.978.451

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - PVN	479.548.749.238	616.877.756.460
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	115.594.140.454
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	82.419.189.627	16.669.937.307
Dự án Xi măng Tân Thăng	12.427.544.471	-
Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	65.674.187.212	8.366.669.550
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	-	7.937.324.462
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	16.411.037.336	28.339.280.570
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	65.841.006.852
Dự án Xi măng Xuân Thành	-	46.344.305.833
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.912.136.965	15.016.333.932
Các đối tượng khác	160.959.731.565	161.366.721.370
	949.936.030.476	1.082.353.476.790

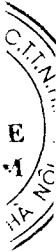
23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	917.558.342	4.838.722.838
Lợi nhuận chưa thực hiện khi bán hàng cho công ty liên kết	1.038.805.124	-
	1.956.363.466	4.838.722.838
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	16.884.282.804	87.204.078.599
	16.884.282.804	87.204.078.599

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.240.844.566	9.165.352.740
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.151.727.106	59.099.961.499
Phải trả tạm ứng cho nhân viên	46.360.060.683	57.628.751.575
Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (i)	17.390.672.992	17.390.672.992
Lãi vay phải trả	-	3.729.554.667
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	-	21.459.721.864
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả kho bạc Nhà nước	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả Đội công trình	-	94.000.607.710
Phải trả khác	23.074.806.952	108.010.552.114
	111.418.112.299	463.760.433.441
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.065.029.229	284.562.728
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	918.582.854	4.221.309.258
Cộng	918.582.854	4.221.309.258
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	375.240.000	-

- (i) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.255.100.789.402	3.255.100.789.402	4.157.999.643.514	3.790.369.349.025	2.324.754.377.639	1.297.976.706.252	1.297.976.706.252
- Vay ngân hàng (i)	3.222.394.153.543	3.222.394.153.543	4.157.999.643.514	3.790.369.349.025	2.292.047.741.780	1.297.976.706.252	1.297.976.706.252
- Vay đối tượng khác	32.706.635.859	32.706.635.859	-	-	32.706.635.859	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	28.342.987.003	28.342.987.003	6.519.961.788	16.275.322.890	17.515.125.901	1.072.500.000	1.072.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	45.121.166.496	45.121.166.496	18.920.217.407	28.771.502.789	30.422.959.718	4.846.921.396	4.846.921.396
	3.328.564.942.901	3.328.564.942.901	4.183.439.822.709	3.835.416.174.704	2.372.692.463.258	1.303.896.127.648	1.303.896.127.648

(i) Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn Tổng Công ty và các công ty con theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Công ty vay	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản đảm bảo
			VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	715.673.063.583	535.166.287.243	Nguồn thu từ dự án
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	8.646.000.000	-	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	149.888.889.576	26.584.794.795	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	-	36.545.829.892	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	-	35.978.721.863	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thả nổi	87.585.222.780	80.623.514.844	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thả nổi	29.483.069.147	41.938.312.073	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thả nổi	43.828.526.914	45.243.902.806	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thả nổi	185.007.045.168	195.256.773.862	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Thành phố Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Lilama 7	Thả nổi	41.121.619.671	36.386.770.211	Tài sản cố định, quyền sử dụng đất
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Lilama 7	Thả nổi	36.743.269.413	35.860.777.676	Tài sản cố định, quyền sử dụng đất
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	58.126.400.010	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	43.194.351.397	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	58.478.968.986	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng	Công ty vay	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản đảm bảo
			VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	61.985.013.787	Phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	171.766.857.319	Giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	320.050.510.956	Giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	127.522.527.361	Tài sản cố định, giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	210.914.571.762	Tài sản cố định, giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	115.461.809.355	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	99.900.904.208	Tiền gửi ngân hàng
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện - Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	11.787.972.808	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	45.300.407.178	Tín chấp
- Ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	38.480.575.006	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	75.346.583.238	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thả nổi	-	254.118.687.999	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thả nổi	-	141.217.659.834	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	96.427.255.498	Tiền, động sản, bất động sản
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	48.726.360.214	Nguồn thu từ dự án
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	158.389.886.806	Nguồn thu từ dự án, tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	15.611.164.556	Nguồn thu từ dự án
			1.297.976.706.252	3.222.394.153.543	

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm do thoái vốn tại công ty con		Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	22.410.349.949	22.410.349.949	2.108.530.331	6.519.961.788	17.373.293.492	625.625.000
- Vay ngân hàng	22.233.959.673	22.233.959.673	2.108.530.331	6.519.961.788	17.196.903.216	625.625.000
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.919.824.817	45.919.824.817	13.237.531.200	18.920.217.407	33.704.558.503	6.532.580.107
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-
	453.843.756.590	453.843.756.590	19.832.479.707	415.440.179.195	51.077.851.995	7.158.205.107

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.919.421.396	73.464.153.499
Trong năm thứ hai	4.399.706.396	140.548.122.584
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.758.498.711	313.209.762.940
Sau năm năm	-	85.871.066
	<u>13.077.626.503</u>	<u>527.307.910.089</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.919.421.396	73.464.153.499
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7.158.205.107</u>	<u>453.843.756.590</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	17.482.549.230	437.057.628	-	198.502.105.007	7.802.181.990	365.810.127.576	534.968.065.842	1.922.263.127.273
(Lỗ) trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	(163.117.414.046)	(18.855.031.966)	(181.972.446.012)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(5.981.346.488)	-	-	-	-	(5.981.346.488)
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	441.090.000	441.090.000
Công ty con giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(8.960.000.000)	(8.960.000.000)
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78.870.647)	78.870.647	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con	-	-	(51.961.812.704)	-	(1.167.970.849)	(287.571.910)	54.401.552.445	(58.073.801.096)	(57.089.604.114)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.108.986.875	96.397.397	(28.205.384.272)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.878.911.069)	(5.706.792.680)	(20.585.703.749)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(47.835.662.400)	(10.824.083.967)	(58.659.746.367)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	154.772.149	(6.770.036)	148.002.113
Số dư đầu năm nay (trình bày lại)	797.261.040.000	17.482.549.230	(51.524.755.076)	(5.981.346.488)	225.443.121.033	7.611.007.477	166.250.209.736	433.061.546.744	1.589.603.372.656
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	(84.394.151.990)	(1.756.694.915)	(86.150.846.905)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	63.788.350	-	-	-	-	63.788.350
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	15.629.795.329	13.318.830	(15.643.114.159)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(14.047.560.591)	(4.769.634.286)	(18.817.194.877)
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(31.890.441.600)	(6.383.200.000)	(38.273.641.600)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	(15.787.925.000)	19.150.433.994	-	(180.055.469.583)	(7.606.035.456)	218.074.847.029	(351.667.731.619)	(317.891.880.635)
Phân loại lại	-	-	-	818.359.830	-	-	(818.359.830)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(72.468.838)	51.053.065	(21.415.773)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(5.099.198.308)	61.017.446.779	18.290.851	237.458.959.757	68.535.338.989	1.128.512.181.216

(i) Phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là phần trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ Tổng Công ty và các công ty con từ lợi nhuận năm 2018.

- (ii) Chia cổ tức bằng tiền mặt tại Công ty mẹ Tổng Công ty ghi giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất là cổ tức năm 2018 được chia theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chia cổ tức tại các công ty con là cổ tức bằng tiền được chia theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị các công ty con.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>79.726.104</i>	<i>79.726.104</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>79.726.104</i>	<i>79.726.104</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn đã góp	Số lượng	%	Vốn đã góp	Số lượng	%
	VND	Cổ phiếu		VND	Cổ phiếu	
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	78.032.404	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12
Cộng	797.261.040.000	79.726.104	100	797.261.040.000	79.726.104	100

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	22.830.595,08	44.352.545,94
Euro (EUR)	6.452,02	22.417,03
Yên Nhật (JPY)	-	5.109,00
Đồng RUB (RUB)	-	39,17
Đô la Brunei (BND)	238.005,42	314.630,89

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam (công ty con này được thành lập tại Brunei để thực hiện dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei) với doanh thu năm 2019 là 508.262.178.946 VND, chiếm tỷ lệ 7% tổng doanh thu hợp nhất của Tổng Công ty, các công ty con khác và Tổng Công ty đều hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	6.885.299.073.749	13.183.572.138.475
Doanh thu bán hàng hóa	34.178.875.293	180.678.360.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.328.989.210	45.727.395.551
Doanh thu hoạt động khác	-	2.395.802.538
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	119.259.679.783	6.797.347.401

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	6.486.101.936.485	12.530.872.313.345
Giá vốn hàng bán	31.436.208.497	168.813.083.573
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	112.245.663.078	29.745.571.904
Giá vốn hoạt động khác	-	1.817.742.682
Cộng	6.629.783.808.060	12.731.248.711.504

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.664.422.070	2.308.917.682.825
Chi phí nhân công	1.006.240.839.907	1.567.299.025.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	98.639.590.740	209.626.036.618
Chi phí dự phòng	536.727.081.639	324.536.705.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.507.859.886	1.327.833.607.111
Chi phí thuê thầu phụ	3.724.772.769.834	6.700.613.503.896
Chi phí khác	111.835.771.144	159.102.563.727
	7.597.388.335.220	12.597.929.124.923

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu	65.861.655.174	52.242.050.549
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	390.150.385.318	64.960.576.521
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.953.818.321	58.496.732.922
Cổ tức, lợi nhuận được chia	840.011.940	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	204.964.384	635.056.850
Cộng	485.010.835.137	176.334.416.842

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong năm và khoản tiền thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong năm và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

Ngoài ra, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn tại Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" - trước đây là công ty con của Tổng Công ty) nhưng chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco).

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	176.676.585.861	341.262.075.718
Dự phòng tổn thất đầu tư và lãi cho vay khó đòi	158.459.021.945	3.338.978.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.164.078.449	43.395.320.641
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.414.090.550
Chi phí tài chính khác	2.058.014.997	3.632.781.443
	356.357.701.252	394.043.246.516

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	108.145.279.746	145.197.053.947
Chi phí vật liệu quản lý	1.358.918.490	1.426.410.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.018.682.554	3.379.142.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	9.989.228.457	18.434.342.980
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	530.339.298.969	341.831.139.850
Thuế, phí và lệ phí	1.034.588.529	3.431.891.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.849.873.842	25.134.359.442
Chi phí khác	24.887.534.938	62.697.397.316
	705.623.405.525	601.531.737.242
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	448.439.000	980.012.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	140.145.331	483.549.858
Chi phí bán hàng khác	98.894.718	214.453.770
	687.479.049	1.678.015.628

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	24.568.689.381	33.412.663.623
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện tại	-	4.986.298.845
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.568.689.381	38.398.962.468

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.618.653.566	12.331.051.755
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	75.722.667	440.243.304
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.223.960.715	4.807.400.561
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.155.924.658	19.195.910.620
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	324.844.672	1.378.467.881
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	31.367.687	124.909.002
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	138.215.416	120.979.345
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.568.689.381	38.398.962.468

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm đều áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.

(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ phải chịu thuế	(72.197.438.522)	1.146.920.666
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(72.197.438.522)	1.146.920.666

37. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (i)	(12.831.322.493)	(14.047.560.591)
(Lỗ) dùng để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(97.225.474.483)	(177.164.974.637)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.219)	(2.222)

- (i) Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của Công ty mẹ và các công ty con cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên tỷ lệ dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty mẹ và các công ty con, bằng tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã thực hiện trong năm.

Trình bày lại (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm trước

(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố đến (lỗ) sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ và tỷ lệ thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con trong năm, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con	(13.941.976.074)	(105.584.517)	(14.047.560.591)
(Lỗ) dùng để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(184.292.329.711)	7.127.355.074	(177.164.974.637)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79.726.104		79.726.104
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.312)	90	(2.222)

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và các công ty con đã ký các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang để thuê đất, thuê văn phòng,... với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con sẽ phát sinh các khoản thanh toán trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.882.500.068	2.882.500.068
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.577.816.744	10.540.000.272
Sau năm năm	51.530.636.083	52.450.952.623
	62.990.952.895	65.873.452.963

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Tên Công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (i)	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (i)	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn sở hữu tại các công ty này dẫn đến các công ty này chuyển từ công ty con thành công ty liên kết. Các giao dịch với các công ty liên kết này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là các giao dịch chủ yếu phát sinh từ khi các công ty này trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.259.679.783	6.797.347.401
Công ty Cổ phần Lilama 18	57.845.606.638	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	20.801.010.178	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	19.791.558.804	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	19.265.938.680	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	864.652.062	5.940.180.594
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	289.146.619	433.079.093
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	18.176.523
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	167.126.300	239.311.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	166.599.264

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng	1.003.219.498.193	60.236.051.650
Công ty Cổ phần Lilama 18	399.002.742.550	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	231.206.285.167	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	201.679.132.387	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	120.501.710.394	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.703.780.192	46.698.811.040
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.125.847.503	13.821.012.470
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	(283.771.860)
Cổ tức được chia	7.265.975.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Lãi cho vay	14.157.243.367	11.829.821.723
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	11.771.623.041	9.330.957.251
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.498.864.472

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.206.281.517	29.833.655.410
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.287.837.661	23.821.677.167
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.605.627.217	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.673.032.871	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.358.034.463	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.618.119.979	2.595.129.122
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.136.233.768	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	42.900.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	40.566.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Phải thu ngắn hạn khác	36.643.086.316	22.485.842.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	2.274.137.841
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán	346.287.799.485	24.583.047.012
Công ty Cổ phần Lilama 18	203.246.488.561	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	77.273.859.660	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	40.280.662.542	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.047.310.170	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	19.434.194.844	15.394.113.663
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	7.505.949.272
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.677.700.369


	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.302.562.333	55.867.167.146
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.671.265.241	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	482.694.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.065.029.229	284.562.728
Công ty Cổ phần Lilama 18	508.088.389	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	107.426.432	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.493.504	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	40.070.080	17.946.880
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	42.240.000
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	-

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	3.909.160.000	3.096.000.000

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 253.958.818.708 VND (năm 2018: 8.340.193.086 VND), là số dư tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con tại thời điểm Tổng Công ty thoái vốn trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác trên lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020